NĂM THỨ TƯ Số 167 Thứ năm 23 Novembre 1944

TRI TÂN

TÒA BÁO 95-97 CHANCEAULME-HANOI

1 năm 35$00 — 6 tháng 18$00 — 3 tháng 9$00

MỤC LỤC

* Lịch-sử nhi-đồng-học từ Đức, Nga đến Nhật, Hoa — *Hoa-Bằng*
* Tùy bút — *Lãng-ngân-Tử — Mộng-Sơn*
* Lịch sử vùng Hồ Tây (hết) — *Ưng-Hòe*
* Đại Nam dật sự (XLVIII) — *Nguyễn-văn-Tố*
* Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (LXXI) — *Ưng Hòe*
* Cuộc trưng bầy tranh Phật của họa sĩ Công-văn-Trung — *của Biệt-lam Trần-huy-Bá*
* Đền Cả Trê và Đền Rạch Bàng (hết) — *Lê-thọ Xuân*
* Truyện cụ Chu-An (I) — *Trần-hàm-Tấn*
* An tư (tiểu thuyết XVII) — *Nguyễn huy-Tưởng*

0$70

Lịch-sử nhi-đồng-học

TỪ ĐỨC, NGA ĐẾN NHẬT, HOA

HOA BANG

Hai kỳ trước, tôi đã nói đến nhi-đồng học ở H, Pháp, Anh, Mỹ, nay xin nhắc tới lịch-sử nhi-đồng học ở các nước Đức, Nga, Ý, Nhật và Trung-hoa.

Nhi-đồng-học ở Đức. — Có thể nói Dietrich Tiedemann là ông tổ của khoa nhi đồng-học trên thế-giới. Vì từ năm 1787, Tiedemann phát hiện một thiên *quan-sát sự phát-triển của tinh-thần và năng-lực nhi-đồng*, mở đầu cho công-cuộc nghiên-cứu nhi-đồng theo khoa-học.

Đến năm 1850, Sigismund quan-sát trẻ em bằng cặp mắt y-học, viết cuốn « Nhi đồng với thế giới » (*Kind und welt*). Sau khi sách này ra đời, các nhà sinh-lý học và y-sư dần dần cảm thấy có nhiều hứng thú đối với sự nghiên cứu con nít.

Khoảng từ 1880 đến 1897, Preyer hái được nhiều cái sở-đắc về sự nghiên-cứu nhi-đồng. Cuốn « Truyện-ký nhi-đồng » (*De seele der kindes*) của Preyer viết năm 1882 khai mào cho học-giới Đức cái phương-pháp nghiên cứu bằng lối viết truyện-ký. Preyer thật xứng với cái danh là nhà tân-kiến-thiết về nhi-đồng-học ở Đức.

Rồi, Plass nghiên-cứu những vấn-đề như xã-hội, phong-tục, tập-quán có ảnh-hưởng đến nhi-đồng.

Vieroedt viết những tác-phẩm tuy dường chỉ chuyên về giải-phẫu-học và sinh-lý-học, nhưng có ảnh-hưởng gián-tiếp rất lớn đến nhi-đồng-học.

Ament hay nghiên-cứu về lịch-sử của khoa nhi-đồng ngôn-ngữ-học và nhi-đồng tâm-lý-học.

Meumann nghiên-cứu sơ sơ về hạng nhi-đồng chưa vào nhà trường.

Stern trước-tác rất nhiều, làm việc nghiên-cứu nhi-đồng một cách triệt-để.

Ngoài ra, còn nhiều nhi-đồng học giả khác như Koch, Zimmer, Truper, Die Schmidt, Buckner, Seupin, Dyroff Gross Ruttman v. v. đều là những người hết sức theo đuổi một môn học ấy.

Tạp-chí thì có tờ *Zeitschrift für kinderforschung* chuyên nghiên-cứu về nhi-đồng như tên nó đã mang đó.

***

Nhi-đồng-học ở Nga. — Nhà học giả Netschajeff có viết nhiều sách về nhi-đồng-học. Năm 1904, ông sáng lập cái viện nghiên cứu nhi đồng ở Petrograd.

Từ khi chính-phủ Sô-viết thành lập, người Nga lại càng chú ý đến vấn-đề nhi-đồng, vì họ cho rằng ở trong cái xã-hội ốm yếu này, muốn mong thực-hiện những công cuộc mới-mẻ, quyết không thể hi-vọng ở hạng già đầu-óc trần hủ, không thích-hợp với đời, cũng không thể trông cậy vào đám thanh-niên đã mắc phải lưu-độc một cách trầm trọng, tinh-thần về oải, bơ-phờ, nên họ hết sức đào tạo nhi-đồng, lựa lấy một loạt nhi-đồng minh-mẫn cường tráng, tinh-thần lành-mạnh mà trau-giồi cho những món giáo dục thích-đáng để tương-lai có thể đủ tư-cách làm cột trụ của xã-hội, thực hành hết thảy những lý-tưởng mới.

***

Nhi-đồng-học ở Ý. — Luigi Ferri có nghiên cứu những bước phát-triển của tính-mô-phỏng, sự chú-ý và tri giác của nhi-đồng.

Attolenghi nghiên-cứu về xúc-giác của con trẻ.

Gabini nghiên-cứu về thanh-âm nhi-đồng, phàm những biến thiên của tiếng nói, sự run động nhiều hay ít, tiếng khóc chóng hay lâu, tác-giả đều ghi chép kỹ-càng cả. Đến sự phát-triển của sắc-giác nhi-đồng, Gabini cũng nghiên cứu tinh-tế. Tác-phẩm của ông viết về khứu-giác nhi-đồng cũng có giá-trị.

Nữ sử Montessori đề xướng cải lối giáo-dục theo chủ-nghĩa tự-động, nghĩa là mở-mang bản-

chất thi-đồng khiến họ biết tự làm những việc theo bản-năng của họ. Tác-phẩm của bà cũng được người đời chú ý.

***

Nhi-đồng-học ở Nhật. — Người đi đầu làm việc cho nhi-đồng học ở Nhật, ấy là Cao đảo-Bình-Tam-lang. Trong các sách về phương-diện này của Cao-đảo, sách dịch chiếm số nhiều hơn. Còn tác-phẩm trọng yếu của ông tôi hơn *Nghiên-cứu nhi-đồng theo cách ứng-dụng giáo-dục* (1911), *Thân-thể và thần-thần nhi-đồng* (1914).

Tùng-bản-Hiếu-Thứ-lang có cuốn *Nhi-đồng tâm-lý học*.

Năm 1809, Ngoại-sơn-Chính-Nhất và Nguyên-lương Dũng-Thứ-lang có tổ-chức « Nhật-bản giáo-dục nghiên-cứu hội », theo đuổi công việc nghiên cứu nhi-đồng nhưng không được bao lâu, Hội ấy đổ.

Năm 1898, Cao-đảo-Bình-Tam-lang, Tùng-Tùng-bản-Hiếu-Thứ-lang và Chung-nguyên-Chính-Thứ có làm chung tờ tạp-chí *Nhi đồng nghiên cứu*.

Qua năm 1902, họ lập Hội « Nhật bản nhi-đồng-học », dùng tờ tạp-chí trên làm cơ quan. Hội này được Phú-sĩ-Xuyên-Du giúp sức, sống mãi đến ngày nay.

Gần đây, Quan-Khoan-Chí có viết cuốn *Nhi đồng học*, trong chia làm 5 thiên: 1 *Tổng thuyết*, 2 *Sự phát sinh của nhi đồng*, 3 *Thân thể của nhi đồng*, 4 *Tinh thần của nhi-đồng*, 5 *Sự khác thường của nhi-đồng*. Cuối sách có *phụ lục*: a) *Sự phát-đạt của cách chơi đùa của trẻ con*, b) *Cảm giác đối trẻ con đối với thưởng, phạt*.

Qua năm 1922, sách này được mấy nhà văn Trung hoa, Chu Minh Thiên, Thiệu Nhân Mô và Phạm Nghiên Thâm dịch thuật ra chữ hán, do Thương-hải Thương-vụ ấn thư quán in và phát hành (Đến năm 1928, bản dịch sách ấy được in lại lần thứ tư).

***

Nhi-đồng-học ở Tàu. — Ngày xưa, ở Tàu cũng như ở ta, nhi đồng không có địa vị trong xã hội hoặc có chăng chút chi cũng thấp kém không đáng kể.

Mãi đến khi chịu ảnh-hưởng của học-thuật âu-mỹ, người Tàu mới để ý đến nhi-đồng, bây giờ nhi-đồng mới thành vấn-đề mới, được một số học giả nghiên-cứu tới.

Những sách về nhi-đồng-học của Tàu phần nhiều dịch-thuật của ngoại quốc.

Ngoài cuốn sách do ba nhà văn Tàu dịch theo của Quan-Khoan-Chí như trên đã nói, Tăng-Triển Mô có dịch cuốn *Idées modernes sur les enfants* của A Binet, đặt tên là *Nhi đồng học đích tân quan-niệm*.

Sách trước-tác thì có phần *Nhi đồng tâm-lý chi nghiên cứu*, của Trần Hạ-Cầm. Sách chia làm hai cuốn: thượng và hạ, in năm 1925 và tái bản năm 1930. Sách đó do tác giả căn-cứ vào chỗ thực nghiệm bởi quan sát ở đứa con nhỏ của mình mà viết ra. Rồi lại tham khảo thêm các sách tâm-lý nhi-đồng của nhiều học giả Âu Mỹ nữa. Phần những vấn-đề thuộc

(Xem tiếp trang 23)

Tùy hứng

ĐÊM THU MƯA GIÓ

Trận gió kim phong bỗng thổi vù.
Đêm trường tầm tã giọt mưa thu.
Non sông một dải nước tung tóe!
Giời bể năm phương mây mịt mù!
Giục sáng canh gà nghe cục cúc.
Kêu sầu con dế nó vĩ vu!
Bao giờ nắng ráo, bao giờ tạnh?
Chỉ để làm than mãi thế ru!

LÃNG-NGÂM-TỬ

CHỢ RỪNG

Em ra chợ bán vàm đường
Người rằng: « cắm giấy », phủ-phàng chê-bai.
Bực mình, cắm giấy bán chơi,
Người thì nhau chọn, buồn ơi là buồn!

HỎI MĂN

Ngày ngày, anh ngắm mây trôi,
Anh cười, anh hát, sống đời ở đây.
Ngoài rừng, anh hỏi có hay,
Tàu lặn đáy biển, máy bay lưng trời...

MỘNG-SƠN

LỊCH-SỬ VÙNG HỒ TÂY

(bài nối)

Ưng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Làng Quảng-bá cũng ở địa-phận Hồ Tây, thờ bảy vị thành-hoàng, thì ba vị có tên trong sử, là Bố-cái đại-vương, tức Phùng-Hưng, Từ tổng quản tức Từ-Mục, và Phùng thái phó tức Phùng Tá-Chu. Sự-tích Bố-cái đại-vương thì ai cũng biết là một bậc anh-hùng đã khởi nghĩa trong khi nước ta bị nhà Đường đô-hộ (năm 791 sau T. C.), tưởng không phải kể lại, chỉ nhắc rằng: hai chữ « Bố cái » ấy có chép rõ trong sử: thế là chữ nôm của ta ít ra cũng đã có từ thế-kỷ thứ tám.

Có người cho chữ « bô » có trước chữ « bố »: *Lĩnh-nam trích-quái* chép truyện Hồng-bàng có câu « người nam gọi cha là bô », nhưng không có chứng cớ chắc-chắn bằng chữ « Bố cái », vì *Khâm định Việt-sử* (tiền biên, q. 4, tờ 26 b) chua rằng: « cổ tục hiệu phụ viết bố, mẫu viết cái », nghĩa là « tục xưa gọi cha là bố, gọi mẹ là cái », mà hiện nay hãy còn nhiều nơi gọi cha là bố.

Bốn chữ hiệu mà đặt nửa chữ nửa nôm như thế, có người cho là chưa biết lối đặt văn. Nhưng có lẽ không phải thế, nước ta về hồi bấy giờ đã qua đời Tích-Quang, Nhâm Diên và đời Sĩ Nhiếp đem chữ dạy ta, nhân tài nước ta cũng có đủ tiến-sĩ tàu, như anh em Khương công Phụ, đỗ hiếu-liêm, mậu tài cũng có rồi. Lại xem như đời Tiền-Lý (544-602) đã biết đặt chữ Thiên-đức, chữ Vạn-xuân, và chính khi Phùng Hưng còn, cũng biết dùng những chữ Độ-quân và Đô-bảo, há lại không biết dùng chữ nôm thay vào hai chữ « Bố cái » hay sao? Nhưng đây là dân nước ta lúc bấy giờ thương mến ông Phùng Hưng nên đặt hai tiếng nôm ấy để tỏ tình thân mật như cha con mẹ con trong một nhà. Cũng như trong *Kinh-Thi* chép dân Tàu gọi Văn-vương là « Phụ mẫu... » Dù sao chăng nữa, ta cũng có thể lấy đấy làm bằng chứng rằng: chữ nôm của ta ít ra cũng có từ năm 791, mà chữ nôm ấy tức là chữ quốc-ngữ của ta ngày xưa. Thế thì quốc-ngữ của ta đã có đến hơn nghìn hai trăm năm rồi. Đến sự-tích Từ tổng-quản, tức Từ-Mục, sử chép làm quan về đời Lê Đại-hành (980-1005) « vua sai Từ-Mục và Ngô-tử-Canh sang sứ Chiêm-thành, bị người Chiêm bắt giam. Lê Đại-Hành giận lắm, năm 982 thân trinh đánh Chiêm, thắng trận » (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, q. 1, tờ 16 a). Không thấy chép rõ Từ-mục về nước vào năm nào, chỉ thấy chép « năm bính tuất thứ bảy (tức năm 986) Lê Đại-Hành cho Từ-Mục làm tổng-quản coi việc quân dân và cho trước hầu » (*Đại-Việt sử ký toàn thư*, q. 1, tờ 17 b). Đến năm 1000 (*Khâm-định Việt-sử chính biên* (q. 1, tờ 34 a) chép rằng: « Năm canh-tý, thứ bảy, thống tướng Từ-Mục đi tuần cõi phía tây bắc, để xem xét tình hình ngoài biên-thùy ». Sử chép như thế, thì Từ-Mục cũng là người có công với nước, cho nên khi mất có làng thờ làm thành-hoàng tính nay đã gần một nghìn năm.

Sự-tích Phùng-Tá-Chu thì thần-tích làng Quảng-bá chép « là con Phùng-Tá-Thang, là họ ngoại với nhà Trần ». *Khâm-định Việt-sử chính biên* (q. 6, tờ 5a) chép « Phùng-Tá-Chu xưa làm quan đời Lý, theo đảng với Trần, được thân yêu tin dùng. Đến năm thứ hai hiệu Kiến-trung (1226), Trần Thái-tông sai đi coi phủ Nghệ-an, được quyền tự ý cho người chức tước, tự tá-chức như xá-nhân đổ xuống, cho trước rồi tâu sau ». Năm 1233, tức « năm thứ hai hiệu Thiên ứng-chính bình, Phùng-Tá-Chu duyệt định các sắc mục ở Nghệ-an » (*Khâm-định Việt-sử*, q. 6, tờ 13 a). Sang năm sau (1234) phong làm Hưng-nhân vương. Nguyên Phùng-tá-Chu làm quan đời Lý đến chức thái-phó; khi Trần Thái-tông được nhà Lý truyền ngôi, (năm 1225), Tá-Chu có công giúp đỡ, cho nên sau khi phong vương, lại gia phong làm đại-vương » (*Khâm-định Việt-sử chính biên*, q. 6, tờ 14 a). Đến năm kỷ-hợi (1239) Trần Thái-tông lấy Tức-mặc là chỗ cố-hương, cho Phùng Tá-Chu làm nhập nội thái-phó, coi việc làm cung điện, để thời-thượng tới ngự.

Sang năm sau (1240) sai Phùng-tá-Chu làm năm sở hành-cung ở Thanh-hóa (tạo Thanh-hóa hành-cung: Mệnh Phùng-tá-Chu đoàn-

tạo, phẩm ngũ sở (*Khâm-định Việt-sử*, q. 6, tờ 20 a).

Xem thế, thì biết việc kiến-trúc của ta về thế-kỷ mười ba cũng đã tiến-bộ, mà Phùng-tá-Chu cũng là một tay đoanh-tạo giỏi trong đời bấy giờ, cho nên đã làm đến Thái-phó, tước đến đại-vương, mà vẫn trông nom việc xây cất: những cung điện chép đây, cốt để giúp việc khảo cổ, nhất là những người để ý đi tìm vết-tích đời Trần.

Ấy là ba vị có tên trong quốc-sử, còn các vị như Minh-Khiết, Bảo-Trung, Triều-đình và Cần-giang đều có sắc từ đời Cảnh-trị (1670) nhà Lê.

Làng Nghi-tàm ở bên cạnh Hồ-tây cũng thờ ba vị Minh-Khiết, Bảo-Trung, Triều-đình như làng Quảng-bá, và có thờ Lỗ-quốc thái-sư Đại-vương, Quỳnh-hoa công-chúa, Bạch-hoa phu-nhân. Sự-tích các vị này chỉ có thần-tích, không có tên trong sử, nhưng cũng có sắc từ triều Lê.

Còn làng Nhật-tân cũng có địa phận Hồ-tây thì thờ Uy-linh lang như làng Yên-phụ trên này vừa kể.

Bài tụng cảnh Hồ-tây của Chương-minh hầu có câu: «Đền Mục-lang bương khói chẳng đời, tay trời phép hãy ghi công bắt hổ, quán Trấn-vũ nắng sương nào chuyển, lưỡi gươm thiêng côn để dấu dâm rùa». Đền Mục-lang tức đền thờ Mục-Thận là thành-hoàng làng Võng-thị và Trích-Sai, đã nói trên.

Còn quán Trấn-vũ ta thường gọi là «đền Quán-thánh», thờ đức Bắc-phương Trấn-thiên chân-vũ huyền-thiên thượng-đế. Ngày xưa ở trong thành Thăng-long, đến năm thứ 5 hiệu Hồng-đức (1474) đời Lê Thánh-tông, vì nền cung của vua chật hẹp muốn mở rộng thì vưởng đến, mới dời trăng khoát nhà đền, định dời ra ngoài thành. Vua Lê Thánh-tông tự làm sớ tâu khẩn, được dựng đền ở chỗ bây giờ, tức là địa phận làng Thụy-khuê (xưa là Thụy-chương). Đến tháng 11 năm thứ 2 hiệu Chính-hòa (1681) xuất tiền kho mua đồng đúc tượng, sai bồi tụng là Đặng-công-Toản và Hồ-sĩ-Dương làm văn bia.

Xưa là Trấn-vũ quán đến năm thứ 2 hiệu Minh-mệnh (1821) vua ra Bắc, cho năm mươi lạng bạc để tu bổ, năm thứ 21 hiệu Minh-mệnh (1840) đổi tên là Chân-vũ-quán và sai quan đến tế. Năm Thiệu-trị thứ hai (1842) vua bán một đồng tiền vàng chạm Tổng, cũng sai quan đến tế. Hiện ở đền có tấm biển đồng khắc bài thơ của vua Thiệu-trị như sau này: «Tam hóa thần thông dẫn giáng tường, trùng ly tịnh độ đạo dĩ chương. Tý dân tũ kiến thanh tào quận, bưu quốc đa truyền vũ-đương. Bình tặc, hiển linh Minh Vĩnh-lạc, Đãng ma, trợ thuận Thực An-dương, chiếu hòa tăng bỉ lưu kim bích, sùng phụng kiền ý liệu Bắc phương», nghĩa là: Bực tam hóa thần thông (1) sinh ra để giáng phúc cho dân, trùng ly yên tĩnh (2) đạo càng tỏ, giúp dân trông thấy làm xong việc tảo bộ. Phò nước phần nhiều truyền về việc Vũ-đương (3). Dẹp giặc hiển linh ở đời Vĩnh-lạc nhà Minh, trợ là giúp thuận về đời Thục An-dương-vương (4). Đại Cảnh-hòa rực-rỡ thêm màu vàng bóc, thờ cúng cầu xin cho yên đất hải-kỳ (5).

Tại sao tượng Trấn-vũ lại đúc cao lớn hơn các tượng khác? Có người Pháp dịch sách Tàu chép như sau này: «Ngày xưa trên có Thượng-đế, coi cả giời đất, dưới có Thanh-đế coi phương đông, Xích-đế coi phương nam, Bạch-đế coi phương tây, Huyền-đế coi phương bắc, Hoàng-đế coi ở giữa. Ngày nay trong Thần-thoại mất gần hết cả, chỉ còn lại có Huyền-đế coi phương bắc, nay là Huyền-thiên thượng đế, hoặc Thần-vũ chân-quân, hoặc Thần-vũ châu-quân hay Bắc-Đẩu đô-chân thần quân coi phía bắc trời đất, trong ngũ-hành thuộc hành thủy,

(1) «*Tam-hóa*» do chữ «*một tam hóa nhi tác quyên*» nghĩa là «con rùa ba lần hóa kiếp làm con cuốc», bởi tượng Trấn-vũ có lấy hình con rùa nên đặt chữ Tam-hóa.

(2) «*Trùng ly*» là hai quẻ ly, hai quẻ ly tức là quẻ khảm: khảm là phương Bắc, Trấn vũ coi phương Bắc nên dùng chữ trùng ly.

(3) *Sách tàu chép Minh Thành-tổ (1403-1424) Hoàng-đạo tháp tà khởi loạn, người Minh thao lược nhiều giữa giời có người cầm gươm khác hẳn sấm gió (?) giết giặc, giặc tan, Minh Thành-tổ nói Trương Thiết sư bảo là thần Chân-vũ, mới dựng đền ở nội Vũ đương, tô tượng vàng để thờ cúng làm chay lễ tạ.*

(4) *Sách ta chép đời Thục An-dương-vương (257-208 trước T. C) có thần bạch-kê và quỷ (?) tàn lát ở cửa Thất-diệu thần Trấn vũ hiển ở núi Xuân-lôi để trừ gian quái (?). Thục-vương lập miếu ở cửa Bắc để thờ.*

(5) *Đời Lê Hy tông (1676-1704) đúc tượng đồng ngồi ngự rất khéo, cao lớn thước hai tấc, chu vi tám thước bảy tấc, nặng 6 000 cân (dịch theo «Hà nội địa dư» sách viết của trường Bảo cổ số a 1154, tờ 39 và 40).*

lại trừ là mắt, thường hình dung theo kiểu tranh của Tống Huệ-Tông.

« Tương truyền năm 1118, Tống Huệ-Tông bảo đạo-sĩ Lâm Linh-Tố triệu thỉnh Trấn-vũ. Đang trưa, trong cung làm lễ thì tự-nhiên giời tối lại, sấm chớp loè lên, một con rắn và một con rùa lớn hiện ra, Huệ Tông quỳ xuống dâng hương, xin Trấn-vũ hiện thành người, thì lại có tiếng sấm; rắn rùa biến mất, thấy một chân người rất lớn ở cửa cung, Huệ-Tông lại quỳ, xin Trấn-vũ hiện cho cả người. Bấy giờ thấy một người cao hơn 10 bộ (mỗi bộ năm thước tàu), mặt nghiêm trang, có hào quang trên đầu, sõa tóc sau lưng, chân đi đất; mặc áo thêu rộng tay, dài quét đất, trùm áo giáp bằng vàng, đai ngọc, tay cầm kiếm đứng một lúc rồi biến mất. Tống Huệ Tông là một tay vẽ khéo, vẽ ngay tranh Trấn-vũ, từ bấy giờ mới tạc hình Trấn-vũ cũng hết chước bức tranh của Huệ Tông ». Có lẽ vì Trấn-vũ hiện ra người to lớn, nên tạc tượng cao lớn như thế.

« Còn đến rùa và rắn thì sách tàu giảng mỗi thuyết một khác. Quyển thì cho là hai vị quan hầu Trấn-vũ, quyển thì cho là hai quỉ-sứ Trấn-vũ bắt được. Chính ra rùa và rắn là hình Trấn-vũ, người ta đã thấy tạc ra từ đời Hán, tức là trước khi Trấn-vũ hiện ra hình người. Ở những ngôi mộ về thế-kỷ thứ hai thấy những hình rắn và rùa, đặt ở phía bắc trong mộ, đối với con chim đỏ biểu hiệu phía nam, hổ trắng biểu hiệu phía tây, rồng xanh biểu hiệu phía đông » (lược dịch (Mythologie asiatique, tr. 317-318).

Theo chữ nho, thì Huyền-vũ là con rắn, Chu tước là con chim đỏ, Bạch-hổ là con hổ trắng, Thanh-long là con rồng xanh: đều là tên sao ở sách thiên-văn và sách thuật-số của Tàu. Mỗi phương dùng một sắc: Bạch-hổ là sắc trắng ở phương tây, Chu-tước là sắc đỏ ở phương nam, Thanh-long là sắc xanh ở phương đông. Còn Huyền-vũ là sắc đen ở phương bắc, thì ít ai để ý đến, nên không biết tại sao lại làm con rắn với con rùa ở dưới chân đức Trấn-vũ. Hiện nay ở Bắc-kỳ có hai pho tượng Trấn-vũ đúc bằng đồng, to lớn hơn hết: một pho ở đền Quán Thánh Hà-nội, một pho ở làng Ngọc-trì, tổng Cự-linh, phủ Gia lâm, tỉnh Bắc-ninh.

Tượng Trấn-vũ ở Hà-nội cao bảy thước bảy mười hai phân, chu-vi tầng dưới tám thước tây (sách ta chép cao 8 thước 2 tấc, chu-vi 8 thước 7 tấc), đúc bằng đồng đen theo khuôn của Tàu, để thay vào pho tượng gỗ tạc từ thế-kỷ mười một nặng bốn nghìn cân tây, (sách ta chép nặng 6 600 cân ta), trông không lấy gì làm tinh-xảo (sách ta lại chép thế là khéo, chả là vẻ đẹp mỗi thời một khác), xem kỹ hình như có chỗ vá, chỉ có rùa, rắn và thanh gươm là khéo, cả đến tượng người thợ đúc bày trong đền Hà-nội còn có vẻ linh-động hơn (G. Dumoutier, *Le Grand Bouddha de Hanoi*).

Tuy Quán-Thánh là đền thờ chung của cả nước, nhưng làm ở địa-phận làng Thụy-Khuê, nên làng Thụy-Khuê cũng dự một phần quyền lợi. Vị thần-hoàng riêng của làng ấy, là đức Linh-lang. Sử không chép đến, chỉ có *Hà-nội địa-dư* (sách viết bằng chữ nho của trường Bác-cổ, số A-1150, tờ 24 b) chép rằng: « Đền chính ở làng Thủ-lệ, làm từ đời Lý Thái-tông (1028-1054). Tương truyền Vua Lý Thái-tông đi chơi Đầm-đầm (Hồ tây) thấy người con gái đang đánh lưa, triệu vào hầu, rồi có thai mười bốn tháng, sinh một con trai,

Đã có bán:

SỬ KÝ TƯ MÃ THIÊN

Bản dịch của NHƯỢNG TỐNG

Sách dày trên 400 trang, khổ rộng in toàn trên giấy trắng (blanc art) — Giá 16 $ 00

VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LƯỢC

của MẬT-THỂ (giáo sư trường Sơn Môn Phật-học Huế) — Tựa của TRẦN-VĂN-GIÁP (trường Viễn Đông bác cổ Hanoi) — Sách dày 300 trang in trên giấy trắng — Giá 11 $ 50

Cùng một lượt đã phát hành: **NGHÌN LẺ MỘT NGÀY** (Một quyển trọn bộ)

Bản dịch của MAI KHÂNH — Giá 5 $ 00

Nhà xuất bản TÂN VIỆT — 29 Lamblot — Hanoi

tám tuổi không biết nói. Chợt gặp năm đại-hạn, người con trai ấy tự-nhiên bảo người đàn anh trong làng « đem yết kiến vua cha để làm mưa »; vua cho triệu người mẹ hỏi duyên cớ. Người mẹ tâu rõ thực tình. Sau khi làm mưa, vua truyền nuôi ở trong cung. Được ít lâu, người con trai ấy lên đậu, ba tháng không áp, nốt đậu đen xì, chữa thuốc bao cũng không khỏi. Vua phán rằng: « Nếu không phải con ta, thì đi đâu thì đi, đừng làm khổ thuốc ». Người con trai thưa rằng: « Tôi không phải con vua cha, mượn cửa ngài đã bấy lâu, nay nên đi, nhưng xin làm cho một cái nhà ở chỗ tôi đi ». Vua y cho, người con trai lại xin, đuổi hết cả các người xung quanh, chỉ buông một cái mùng, nằm ở trong, độ hơn canh một, hóa con rồng vàng (?), cưỡi gió đến Hồ Linh-lang (thần-tích làng Thụy-khuê chép là rồng đen, và chưa hồ Linh-lang tức Hồ Tây), nằm ở tiện cây, rồi bỏ xuống nước đi mất (?). Vua sai lập miếu thờ, nhấc lấy hai chữ « Linh-lang » làm tên hủy sắc phong làm Hoàng-tô tối linh đại-vương.

Tuy nay chỉ biết Hồ Tây là Lãng bạc, là Đầm đầm, còn tên Đoái-tô cũng ít người biết. Nay xem thần-tích làng Thụy lại còn tên là Hồ Linh-lang nữa.

Bài *Tụng tây-hồ* của Chương-linh-tấu có câu: « Chảy Yên-thái nện trong sương chênh-chếch, lưới Ngư làm ngăn ngọn nước quanh-co ». Yên-thái tên nôm là làng Bưởi, có nghề làm giấy, sáng sớm tinh sương, đã gõ đó để làm bột giấy, nên có chữ « nện trong sương ». Làng Yên thái thờ hai vợ chồng người bán dầu, đền thờ có tên ở *Hà-nội địa-dư* (bản sao của trường Bác-cổ số A 1154, tờ 45 a và b): « Tương-truyền Vũ Phục tên tự là Phúc-thiện, người xã Minh-tảo tức minh-tảo, làm nghề bán dầu. (Thần-tích làng Yên-thái, Ba-đình, Thọ thôn, Nghĩa đô, đều chép Vũ-Phục là người Châu Phong, nhập-tịch làng Minh-tảo, lấy Đỗ-thị-Thiện người làng Minh-tảo làm vợ). Nguyên vua Lý Nhân-tông (1072-1127) đau mắt, thầy thuốc chữa mãi không khỏi, ngồi ở núi Vân-mộng (thần-tích chép là núi Vân mộng), ở huyện Kim-bảng có người gánh bói đi qua, đến xem, thì thầy bói đoán rằng: « Trong quẻ có tượng Vua, Bệ-hạ đóng Kinh-đô ở đây, bị thủy ở phương càn thất nguyên tào, nên đau mắt; nếu trấn áp được, thì không việc gì! Vua sai người tới ngã ba sông, bày đàn khấn Hà-bá tiên-vương, nửa đêm mộng thấy vị thần bảo rằng: « Đến sáng sớm (ngày mỗ), có người đến bên trước tiên, xem người ấy muốn gì thì cho nấy, rồi thả ra sông, phong làm thần, lập miếu thờ, thì mắt thể trắng sáng được ». Sứ giả giữ mình lính dậy, về tâu. Vua sai người đúng ngày đợi đấy. Quả nhiên mới mờ mờ hôm ấy, đã thấy vợ chồng Vũ-Phục gánh dầu từ làng Minh-tảo đến, sứ-giả dòm lại, cho người chạy về tâu vua, vua nói: « Y theo lời thần, nên lấy ý biểu-dụ, không nên bắt bớ ». Sứ giả bèn kể hết nguyên-ủy cho vợ chồng Vũ-Phục nghe, rồi an-ủi rằng: « Làm người ai cũng phải chết, nên để tiếng về sau ». Vũ-Phục bằng lòng, sứ giả hỏi muốn gì, Vũ-Phục đòi mâm sôi với con gà mái béo; vợ chồng ăn xong, ngửa lên trời khấn rằng: « Vợ chồng tôi bỏ mình để giúp nước, Hoàng-thiên có biết, xin xoi xét cho », nói rồi, nhảy xuống sông. Từ lúc ấy nước sông im lặng, không sóng nổi như trước, bệnh đau mắt của Vua Lý chung khỏi (?). Vua truyền dựng đền thờ ngay chỗ ấy, phong làm Chiêu ứng phù-vận đại-vương, vợ làm Thuận-chính phương dung công-chúa. Hiện nay làng Minh-tảo lấy còn cái ngõ gọi là ngõ hàng dầu ».

Xem như sự tích trên này, thì có lẽ bài tục lấy người sống để cúng thần ở nước ta hãy còn mãi đến tận thế-kỷ thứ mười hai!

Làng Hồ khẩu cũng ở một bên Hồ-Tây (có lẽ cửa hồ ngày xưa ở đấy, nên gọi là Hồ-khẩu), cùng chung tên nôm là làng Bưởi. Làng này thờ ba vị thành-hoàng: hai vị dương thần và một vị âm thần. Sự tích hai dương thần như sau này: « Về đời Lạc-vương thứ mười tám (khoảng năm 389 đến 258 trước T.-C.), ở châu Đỗ-[illegible]

(Xem tiếp trang 18)

ĐANG IN LẦN THỨ 2:

LÀM BẾP GIỎI

Sách giấy hơn 300 trang Có thêm nhiều bài mới lạ In có hạn, Xin trả tiền trước. Không gởi lĩnh hóa giao ngân.

Giá 10$ *cước phí 1$*

Nhà xuất-bản Phụ-Nữ phát hành. Thư và mandat để cho:

Bà ĐÀO THỊ MỊNH

118 Dauillier — Hanoi

ĐẠI NAM DẬT SỰ

33 49

Ưng-hòe NGUYỄN-VAN-TO

XXXI. — Lê - Hoàn (*bài nối*)

Sau khi sứ tàu là Tống-Cảo trở về: Lê-Hoàn sai Đào-Cần đem phương - vật sang biếu, vào tháng hai năm tân-mão (991).

Cách năm sau nữa (993) Vua Tống sai Vương Thế-Tắc và Lý Cư-Giản đem chiếu thư sách phong Lê-Hoàn làm « Tĩnh hải-quân tiết-độ - sứ Giao - chỉ quận - vương ». Lúc bấy giờ Lê-Hoàn sai sứ sang công và gửi tờ biểu của Đinh Toàn nhường ngôi. Nhưng vì Tôn Toàn-Hưng thua trận nên vua Tống không dám hạch như trước, cứ phải y theo (*Khâm định Việt-sử*, q. 1, tờ 28 b - 29 a).

Thông-giám cương-mục, tục-biên, (sách Tàu, q. 1, tờ 14 a) chép rằng: « Năm thứ 4 hiệu Thuần-hóa (993), Lê-Hoàn ở Giao-châu sang cống, ban chiếu phong làm Giao-chỉ quận-vương ». *Phát-minh* bàn rằng: « Ngôi thiên-tử sở dĩ quí, là vâng theo mệnh giời, đánh giết kẻ-loạn nghịch. Đất Giao-châu là của họ Đinh chiếm cứ, vào năm thứ 6 hiệu Khai-bảo (973) Đinh-Liễn sang cống, được phong tước vương, thế thì con cháu nối giõi, tức là chính lẽ. Đinh Liễn đã mất, em là Đinh-Toàn nối ngôi, bộ-tướng là Lê-Hoàn ăn hiếp vua, truyền việc nước, thật là loạn-thần tặc-tử đối với vương-pháp không thể tha thứ được. Nay nhân sang cống, mà được phong vương, thế thì tước vương (của Lê-Hoàn) ở Giao-chỉ, có thể lấy thế-lực mà được, không phải lấy tình-nghĩa mà nhận. Nếu bảo tôi Lê-Hoàn cũng bắt chước mà làm bậy, thì làm thế nào mà trị nổi? Ôi! việc binh phạt không thi-hành, thì răn sao được loạn-thần tặc-tử? Sách *Cương mục* (Tàu) trên chép « Lê-Hoàn sang cống », dưới chép « phong làm tước vương », thế là cả trung-quốc và ngoại-biên, hai bên đều chỉ biết lợi, chứ không biết nghĩa. Vậy thì làm sao mà tỏ-rõ được công đạo? ».

Tác-giả *Phát minh* quên rằng: Giao-châu lúc ấy đúng, như lời Hầu-nhân-Bảo và Lư-đa-Tốn tâu với vua Tống rằng: « Kẻ kia nội loạn có thể lấy được » vì Đinh-Tiên-hoàng bị giết, Đinh-Toàn thì còn bé, mà quân Tống đã đến tận Lạng-sơn! Nếu không có Lê-Hoàn đứng lên để chống cự quân Tống, thì còn gì là nước nữa? Vậy ta là người Nam nên nhớ công Lê-Hoàn là một người đã đánh đuổi quân Tống ra khỏi bờ cõi, lời bàn của *Phát minh* thế là thiên vị.

Đến năm sau (994) Lê - Hoàn « sai nha hiệu Phí sùng Đức đem phương vật sang Tàu để biếu » (Khâm định Việt-sử, q. 1, tờ 30 a)

Sang năm sau (995) Lê - Hoàn « lại sai sứ sang Tàu để thông hiếu. Lúc ấy nhà Tống thì sợ việc đánh nhau, mà Lê-Hoàn thì cậy có núi bể niềm trở, nhân thả cho bọn dân ở biên cương, sang xâm lấn và ăn cướp ở biên giới Tàu. Mùa xuân năm ấy, chức chuyển vận-sứ ở lộ Quảng-tây là Trương Quan và chức binh - mã giám-áp ở trấn Như-hồng (thuộc Khâm-châu là Vệ - chiêu - Mỹ, đều tâu: « Giao-chỉ có hơn trăm thuyền chiến vào cướp trấn Như - hồng, hiếp nhân dân, cướp kho tàng, rồi đi. Mùa hè năm ấy, Châu-tô-Mậu của ta lại đem năm nghìn hương binh vào lấn châu-Ung của Tống, bị chức đô-tuần-kiểm là Dương-văn-Kiệt đánh đuổi, phải về. Ý vua Tống cốt cho yên ổn không muốn động binh nên không hỏi đến. Trương - Quan lại nói dối là Lê-Hoàn bị họ Đinh đuổi, nên thu nhặt những quân còn sống sót, ở chỗ hải - đảo, cướp bóc để nuôi thân, nay Lê - Hoàn đã mất. Vua Tống sai thái-thường-thừa là Trần-sĩ-Long làm phỏng-thái-sứ để dò xem hư thực thế nào, thì ra Lê-Hoàn không việc gì cả », khác hẳn lời Trương - Quan, tâu vua Tàu. Đến mùa Xuân năm sau (996) triều-đình tàu bắt tội bọn Trương-Quan, Quan bị bệnh chết, chém Vệ-chiêu-Mỹ ở trấn Như-hồng, cho Trần Nghiêu-tấu làm chức chuyển-vận-sứ ở Quảng-tây, sai Hải-khang-úy là Lý-kiến-Trung đem chiếu-thư đến cho. Nguyên trước đân ở Trào - dương (nay Quảng - yên) là bọn Văn Dũng làm loạn giết người, rồi chốn sang trấn Như - tích ở châu Khâm bên Tàu, trấn-tướng là Hoàng-lệnh-Đức chứa bọn dân ấy. Trấn-tướng ở Trào-dương là Hoàng-thành-Nhã theo bắt, Lệnh-Đức không giả lại; nay Trần nghiêu-Tấu đến Như tích dò hỏi biết rõ nguyên do chứa chấp, đem hết những dân đến chốn được một trăm mười ba người vừa già vừa trẻ vừa con giai con gái, gọi Hoàng thành Nhã giao giả tất cả. Lê-Hoàn cảm ơn nhà Tống về việc ấy, sai sứ sang nhà Tống tạ ơn, bắt được hai mươi bảy người Đàn (tức là dân thuyền chài, lấy thuyền làm nhà, coi nước như cạn) không biết tiếng Tàu, đưa chức Chuyển-vận-sứ Quảng-tây, và nói là đã bắt được giặc bể, xin nộp trả lại từ

bấy giờ không thấy động binh nữa. (*Đại-Việt sử-ký toàn thư*, q. 1, tờ 21 b đến 22 b).

Cùng trong năm ấy (996), « nhà Tống lại sai Lý-nhược-Chuyết đem chiếu-thư và đai ngọc sang phong Lê-Hoàn. Khi Chuyết đến nơi, Lê-Hoàn ra cõi đón, không đáp lễ, để tỏ mình là cao-đi, rồi thong thả bảo Nhược-Chuyết rằng: « Ngày xưa cướp ở Như hồng là giặc bể ở ngoài cõi. Hoàng-đế đã biết không phải là quân Giao-châu chưa? Giá sử phải quân châu Giao, thì trước đánh Phiên-ngung, rồi đánh đến Mân Việt, há chỉ trấn Như-hồng mà thôi? » Nhược-Chuyết nói nói rằng: « Túc-hạ từ chức nha-tướng đến chức tiết việt, đều cung kính lễ phép, chắc không có ý gì khác. Nhưng các đại-thần đều cho là giặc bể gây loạn, châu Giao không thể trị nổi, xin đem quân họp lại đánh dẹp, để tuyệt hậu hoạn, Hoàng-đế nghĩ rằng dân Giao-châu trong khi không ngờ, mà thấy chỉ-dụ triều đình, chắc là sợ hãi, cho nên chưa họp binh vội ». Lê Hoàn ngạc nhiên nói rằng: « Giặc bể xâm phạm biên-cương, là lỗi của thủ-thần, từ nay xin kính theo đức hóa triều-đình, để quét thanh bụi bẩn ». Nói xong, tạ lỗi ». (*Khâm-định Việt-sử*, q. 1, tờ 31 b và 32 a).

Đến năm đinh-dậu (997) Tống Thái-tông mất, « Chân-tông nối ngôi, gia phong Lê Hoàn làm Nam-bình vương. Lê-Hoàn sai sứ sang Tàu. Nguyên trước kia, mỗi khi sứ Tàu đến, thường có lệ cống nước mắm, (chỗ này cả *Đại-Việt sử ký toàn-thư* và *Khâm-định Việt-sử* (q. 1, tờ 32b) đều chép: « ...dĩ cống hàm vi từ » nghĩa là lấy cớ phải cống nước mắm. Đến quyển *Văn-hiến thông-khảo* (q. 330, tờ 21b) chép: « ...dĩ cống phủ vi từ » nghĩa là « lấy cớ phải cống ». Ta nên theo sách Tàu phải hơn), nhân thu thuế nhiều đóng góp nặng. Đến đây (997) Chân-tông nghe lời, chỉ cho triệu một người cương-lại (chức quan giữ bờ cõi) đến nhận chiếu sắc mà thôi, chứ không sai riêng sứ bộ như trước ». (*Đại-Việt sử ký toàn thư* q. 1, tờ 22b)

Cùng trong năm ấy, Chiêm-thành ăn cướp ngoài biên, Lê-Hoàn đánh đuổi được, rồi đem phương vật sang biếu nhà Tống, và gửi tờ biểu, đại lược nói rằng: « Giao-châu cõi giáp Chiêm thành, hai ba năm nay các bộ lạng giềng náo động, cướp thuế những làng gần, lấn những dân biên giới, thường phải dùng giáo mác, mới đánh lại được kẻ kia. Nay đến triều cống, là nhờ đức hóa triều-đình ». Vua Tống ưu đãi, rồi ban cho đai ngọc cùng ngựa và áo giáp ». (*Khâm-định Việt sử*, q. 1, tờ 33a).

Đến năm Giáp-thìn (1004) Lê-Hoàn « sai Hành-quân-Vương là Minh-Đề xưng nhiếp Hoan-châu thứ sử sang sinh nhà Tống. Minh-đề đến Biện-Kinh, khuất cầu ân mệnh. Vua Tống ý cho, vời vào tiện-điện, yên ủi hỏi han, ban cho rất hậu rồi phong cho Minh-đề làm Kim-tử Vinh-lộc đại-phu, Kiểm-hiệu hải-ủy Hoan-châu thứ-sử » (*Đại Việt sử ký toàn-thư* q. 1, tờ 24b)

Đây là chép những công-việc nước ta giao-tiếp với Tàu trong đời Lê-Hoàn. Có nhà làm sử khen Lê-Hoàn rằng: « Đinh Tiên hoàng đã mất, vệ vương Toàn còn bé dại. Hầu Nhân-Bảo sang Nam cũng toàn nêu cột đồng của mã Phục-ba, cái giải đất nóng cháy-mây hun-đá này, có cầu gì mưa Nghiêu mây Thuấn đâu? Lê Đại-Hành là chức thập-đạo tướng quân tuy ngồi nhà Đinh để chống nhau với quân Tống, một trận ở Chi lăng, mà Nhân-Bảo bị bắt, quốc-dân ta bấy giờ khỏi khỏi phải cái khổ Tô Định, Tiêu Tư, mà Đinh-Toàn cũng khuất phải làm người kết cỏ ngậm vành như Phùng An, Lý Phật tử. Đại Hành thực là có công đối với đất ta, mà đối với nhà Đinh cũng không phụ gì! » (*Đại-Việt sử ký cải lương* Bản sao của trường Bác cổ số A 1146 tờ 76 b và 77 a).

Về việc Chiêm-thành và việc dẹp giặc cỏ trong nước, sử ta chép như sau này:

Năm giáp-ngọ (994) vua Chiêm sai Chế-Đồng sang dâng phương vật, Lê-Hoàn tránh là vì lễ, vua Chiêm sợ, sai châu nói là Chế-ca sang chầu (*Khâm định Việt-sử*, q. 1, tờ 30 a) Thế là đối với nước ngoài, còn trong nước, thì năm 989 có Dương-tiến-Lộc làm phản. Nguyên « quận-giáp là Dương-tiến-Lộc vâng mệnh đi thu thuế hầu Hoan châu Ái, nhân đem nhân-dân hai châu làm loạn, phụ với Chiêm-thành. người Chiêm không nhận, Lê-Hoàn đem các quân đi bắt được Dương tiến Lộc, giết chết; giết người hai châu không biết bao nhiêu mà kể » (*Khâm định Việt-sử*, q. 1, 24 a và 24 b).

(Xem tiếp trang 16)

Một buổi nói chuyện

Chủ nhật 26-11-44 hồi 21 giờ, tại Bình-Dân Thanh-Niên Thư-Viện 16 Ruelle des Etoffes Hanoi (sau chùa Thái Cam) sẽ có một cuộc nói chuyện về « ĐỌC SÁCH ».

Diễn giả là ông Tiên-Đàm Ng-Tường-Phượng Chủ-nhiệm báo Tri-Tân.

Vào cửa có thiếp mời.

B.D T.N.T.V.

Tài liệu để đính chính những bài văn cổ

Số 72

Ứng-hoè NGUYỄN-VAN-TỐ

CXXXV. — Kim Vân Kiều
(bài nối)

Quyển *Kiều* quốc-ngữ của ông Vĩnh do Hội Alexandre de Rhodes in năm 1943 (tr. 635) và phường-bản của Quan văn-đường (tờ 83 a) đều chép : « « Thồ quan theo vớt vộ-vàng Thì đà đắm ngọc chầm hương cho rồ. ». Kinh-bản của cụ Kiều-oánh-Mậu (*Đoạn trường tân thanh*, tờ 66 b) và bản *Kiều* cũ của ông Vĩnh in năm 1920, tr. 164) in là « đắm ngọc chìm hương quá rồi ».

— Đến câu dưới, kinh-bản, phường-bản, *Vương Kim diễn tự* (sách của Bá-rồ, tờ 75 a) và quốc-ngữ cũ chép là « Thương thay cũng một kiếp người ». Quốc-ngữ mới và *Kim Vân Kiều chú* (sách của Bác-cổ số AB 233 q 3, tờ 29 a) chép là « Thương thay cũng một thân người ».

— Các bản đều viết « Hai thay mạn, lấy sắt đá làm chi ? ». Duy phường-bản chép là « Khéo ấy ».

— Quốc-ngữ mới (tr. 638), kinh bản và *Vương Kim diễn tự* chép là « Người sao hiểu nghĩa đủ đường ? Kiếp sau rặt những đoạn-trường thế ư ? ». Quốc-ngữ cũ (tr. 165) và phường-bản chép là « Kiếp sao chịu những đoạn trường thế-thôi ? ».

— Quốc-ngữ mới (tr. 639), phường-bản, *Kim Vân Kiều chú* chép là « Có trời mà cũng tan ta. Tu là cội phúc, tình là dây oan ». Kinh bản và *Vương-Kim diễn tự* chép « Tại trời mà cũng tại ta ». Quốc-ngữ cũ (tr. 165) chép « Có trời mà cũng có tà ».

— Các bản đều viết « Hồi hương ấy, đến nạn Hà, Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần ». Một lần ở nhà mẹ Hoạn thư, và một lần ở nhà Hoạn-thư, tức là « thanh-y hai lần », Kinh bản chép là « thanh y một lần », dịch ở câu chữ nho « yên-hoa trái-khổ thụ lưỡng phiên, thanh-y tội-thâm kinh nhất án », nghĩa là « hai phen trả nợ yên-hoa, có án tội nặng thanh-y » : đây là lối văn chữ nho đối như thế, không thể viện chữ « nhất » gọi là « một » được. Đã dịch rồi ở dưới.

— Các bản nôm đều viết : « Giữa vòng giáo dựng gươm trần, hề răng hùm sói, sử thần tôi đòi ». Hai bản quốc-ngữ viết là « Kề tung hùm sói ». Các bản nôm viết chữ « xỉ » bằng chữ « láng », bỉ đọc là « răng », chứ không phải « lưng ». Câu ấy lại đối với câu dưới, là « Giữa dòng nước dậy sóng gió, Trước hàm rồng cá gieo mồi vắng tanh ». Ba chữ « răng hùm sói » đối với ba chữ « hàm rồng cá ». Còn chữ « vắng tanh » mà kinh-bản và quốc-ngữ cũ (tr. 166) viết là « thủy tinh » thì không phải, vì theo Đỗ Phủ có câu : « Ngư long tịch - mịch thu giang lãnh » nghĩa là « cá rồng vắng-vẻ, sông thu lạnh » ; vậy « thủy tinh » phải hơn.

— Phường bản chép là « Đánh thanh lợp mái thảo đường, Một gian nước biếc mây vàng chia đôi ». Quốc-ngữ cũ (tr. 167) và *Kim Vân Kiều chú* chép là « Đánh tranh lợp lúp thảo đường ». Quốc-ngữ mới (tr. 617), chép là « Đánh tranh chụm nóc thảo đường ».

— Hai bản quốc-ngữ và phường-bản chép là « Một lòng chẳng quản mấy lòng, Khéo thay gặp gỡ cũng trong chuyện vần ». Kinh-bản và *Vương Kim diễn tự* chép là « Một lòng xá quản mấy công ».

— Các bản nôm đều viết « Kiều từ gieo xuống doành ngân, Nước xuôi bỗng đã trôi dần tận nơi ». Hai bản quốc-ngữ viết chữ « dòng ngân » thì không hay bằng chữ « doành ».

— Các bản nôm viết « Giác duyên nhìn thật mặt nàng, Nàng còn thiêm - thiếp giấc vàng chưa phai ». Hai bản quốc-ngữ viết là « Giác-duyên nhận thật mặt nàng » ; chữ « nhìn » mới phải, viết nôm « mục » bằng chữ « nhẫn », thường nhầm với chữ « nhận », « ngôn » bằng chữ « nhẫn ».

— Hai bản quốc-ngữ và phường bản chép rằng : « Cại sao thận mỏng đức dầy ? Kiếp xưa đã vậy lòng nầy dễ ai ! Tấm thành đã thấu đến Trời, Bán minh là hiếu, cứu người là nhân ». Kinh-bản và *Vương Kim diễn tự* chép « Kiếp xưa đã vậy, kiếp nầy dễ ai ! Tấm lòng đã thấu đến trời ».

— Quốc-ngữ cũ (tr. 163) và kinh-bản viết « Còn nhiều hưởng thụ về lâu, Duyên xưa trôi - trặn, phúc sau đổi - dào ». Phường bản chép là « Còn nhiều hưởng thụ về sau, Duyên xưa đầy đặn phúc lâu đổi dào ». Quốc-ngữ mới (tr. 653) cũng chép thế, chỉ khác có chữ « phúc sau đổi-dào », nhưng trùng hai chữ « sau ».

***

Đối-chiếu với bản *Đính chính* thì chữ nho ở bản của Thanh-tâm tài-nhân đã nhầm sau này.

« Sau khi Thúy-Kiều nhảy xuống sông Tiền-đường, « Vãng thuận từ trường vội vàng cứu không kịp, cả quân lính đều giật mình dậy

cả. Lúc ấy người chánh-trưởng gọi thủy-triều, đứng không yên, sai người đi tìm vớt. Mãi đến sáng ngày, chỉ thấy một bài thơ *Từ thế* đem đến trình đốc-phủ, đốc-phủ rất lấy làm hối-hận, nhưng đã muộn rồi, chỉ còn việc sức các địa phương hễ thấy tử-thi chỗ nào thì cho mai táng. Việc ấy tạm gác không nói đến.

Hãy nói về việc Giác-duyên từ khi cáo-biệt Thúy-Kiều ở Lâm-tri, vân du đất Việt, đến thăm Tam-Hợp đạo-cô, học phép tu luyện, nhân nhớ câu Thúy-Kiều nhờ hỏi việc chung thân (tức câu: Họa bao giờ có gặp người, vì tôi cậy lời một lời chung thân). Gặp khi Đạo-cô thong-thả, giác-duyên hỏi rằng: « Vương Thúy-kiều cùng đệ-tử có cựu-tình, không biết nhân-duyên lần thế nào, mà bị phải ác-báo như thế? » Tam-Hợp đạo-cô nói rằng: « Đại phàm người ta sinh ở trên đời, được phúc là bởi tu đức, bị khổ là vì tình ái, Thúy-kiều vì tình ái mà thành khổ cảnh, cho nên cái nơi nhà vàng, thì không được ở lâu, mà cái chỗ đoạn-trường, thì mau mau dục đến, hai phen giữ nợ yến-hoa, có án thanh-y tội nặng, ở lẫn với bình đao, là ma-nạn của hồ-bão, nổi chìm trong sóng gió, thường ăn ngủ với ngư-long, phải thế mới hết được số kiếp ». Giác-duyên thất kinh, nói rằng: « Nếu thầy dạy như thế, thì Thúy-Kiều xong đời rồi ». Tam-Hợp đạo-cô nói: « Nhà ngươi chớ hoảng sợ, may mà bấy lúc đầu mới vì tình mê, không phạm dâm loạn, sau gặp khổ nạn, thuần là hiếu tâm, nay lại không vì ơn nhỏ, mà trọng đạo nghĩa của triều-đình, thì công-đức lớn mà nghiệp chướng có thể tiêu được, rồi sẽ nối được tân-duyên. Nhà ngươi đã tỏ cựu-tình với hắn, nên đợi ở sông Tiền-đường, ấy là lúc kiếp-khổ đã hết đấy; để sắm một bè-tre mà cứu vớt, nối lại lời thề trước cho hắn, cũng là một việc làm phúc đấy. » Giác-duyên nghe nói mừng lắm, thưa rằng: « Đệ-tử xin tuân lời dạy, nhưng không biết đến bao giờ nối được tình-nguyện của hắn? ». Tam-Hợp đạo-cô nói: « Việc ấy nhà ngươi bất-tất tìm hắn, tự nhiên hắn tìm đến » Giác-duyên nghe lời, rồi đến bên sông Tiền-đường, làm một cái am gọi là « Vân-thủy am » để ở, mua một cái thuyền nhỏ để đánh cá, và mua giấy tơ mộc làm một cái lưới, lại thuê hai người thuyền chài, tự mình trông nom đi đánh lưới suốt ngày đêm. Đêm hôm ấy Thúy-Kiều nhảy xuống sông, vừa hay nhảy vào trong lưới của Giác-duyên, hai người thuyền chài, cũng có lòng cứu người, thấy có người nhảy vào trong lưới, liền vội vàng đứng dậy kéo lên, thuyền đánh cá theo sóng và nước chảy đã chôi đi vài dặm đến chỗ Giác-duyên. Giác-duyên bảo mở lưới đem Thúy-Kiều ra, thay hết quần áo ướt. Lúc ấy Thúy-Kiều nằm lan ở trong thuyền: còn hồn mê chưa tỉnh, mơ màng thấy Lưu Đạm-Tiên đến, nói rằng: « Em chờ chị ở đây đã lâu. Không ngờ chị vì bán mình cứu cha, lòng hiếu cảm động đến trời, khuyên giặc quy-thuận để cứu sinh dân, lòng trung thấu đến mặt giới. Thôi, những cảnh khổ ở nay về trước, đã trút sạch rồi, ngày nay đã tiêu hết kiếp khổ. Từ đây dở đi, phúc lộc hoàn toàn, tình duyên như ý. Sổ đoạn-trường hôm nọ đã xóa tên, thơ *đoạn-trường* nay xin giả lại, ... » Rồi đem những bài thơ Thúy-Kiều làm ngày xưa, đưa cho Thúy-Kiều, Thúy-Kiều định hỏi Đạm-Tiên, thì chợt bên tai có tiếng người gọi « Trạc-tuyền, Trạc-tuyền! » Thúy-Kiều mở bừng mắt dậy, thấy Giác-duyên ngồi bên mình, nhân hỏi rằng: « Thiếp đã deo mình xuống sông chết rồi kia mà, sao lại gặp đạo-huynh ở đây? hay là chiêm bao? Giác-duyên thấy Thúy-Kiều đã tỉnh, mừng rỡ nói rằng: « Em không phải nghi hoặc gì nữa, em nhảy xuống sông chị cứu lên đấy ». Thúy-Kiều nghe rõ, mới ngồi dậy, nói rằng: « Em nhảy xuống sông vì lúc ấy bực mình quá, làm sao sư huynh lại biết? » Giác-duyên nói: « Vì ngày trước em có cậy chị hỏi Sư Tam-hợp về việc chung-thân, Sư Tam-hợp bảo rằng: em đã thoát khỏi kiếp đoạn-trường duyên sau lại sắp nối, cho nên bảo chị đậu thuyền ở đây để chờ cứu em ». Thúy-Kiều nói: « Nếu thế thì sư-huynh là tái-sinh phụ mẫu của thiếp. Chỉ hiềm vì một cái thuyền nhỏ như thế này, thì làm sao thu ẩn thân? E rằng đốc phủ thám biết, thì làm thế nào? » Giác-duyên nói: « Em chớ lo, chị đã làm sẵn một cái am ở bên sông, để làm nơi ẩn thân cho em ». Nói xong bèn gọi người thuyền chài đương đêm đẩy thuyền đến trước am, đặt Thúy-Kiều vào ẩn ở trong am, không để cho một người nào biết đến. Cũng là lúc lòng tựa chim sổ lồng, thân như hoa lại nở: việc ấy thế nào hồi sau sẽ rõ.

(Còn nữa)

Ứng hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

CUỘC TRƯNG BÀY TRANH PHẬT

của Hoa-sĩ CÔNG-VĂN-TRUNG

của Biệt-lam TRẦN-HUY-BÁ

Xem các họa phẩm về tôn-giáo của họa sĩ Công văn-Trung trưng-bầy ở viện Bảo tàng Louis-Finot vừa rồi, ta nhận thấy họa-sĩ Trung đã tự tạo lấy một lối vẽ riêng, ấy là lối vẽ thuốc nước lên trên một thứ giấy dó của ta, mà các tác phẩm thuộc đều bằng nội-hóa. Thế đủ chứng rằng họa-sĩ Trung, đã hết sức tìm tòi các cái cần dùng, trong lúc khó-khăn, thiếu-thốn này.

Họa sĩ Trung lại đã trưng bầy các tranh họa về Tôn-giáo rất có ý nghĩa mà từ trước đến nay chưa từng có. Họa sĩ đã vận dụng tài nghệ mình để nâng cao cái tinh-thần mỹ-thuật về tôn-giáo của đất nước.

Xét kỹ các bức tranh đó, ta có thể tự hào rằng nền mỹ thuật điêu-khắc của xứ ta đã tấn tới một trình-độ khá cao. Từ mấy thế-kỷ nay, nó vẫn bị chìm đắm ở các nơi cổ-tự hiu-hiu, nay được họa-sĩ Trung nhặt lượm, kén chọn lấy những cái sở trường của nó, để tô-điểm cho thành những bức tranh tuyệt-mỹ. Thực là một kỷ nguyên mới trong làng mỹ thuật xứ này vậy.

Đạo Phật du-nhập nước ta, trải từ Lý, Trần, đã ngót một ngàn năm. Quốc-dân sùng ngưỡng, đã hầu được coi như một tôn giáo chính của Quốc gia, nên những tự-điện, tháp-đài trải qua nhiều cuộc rùng-tu về kiến-trúc; những phật-tượng, tự-khí đã từng lắm phen cải-cách về điêu khắc. Nay những tinh-túy ấy, những mỹ thuật ấy, nó chỉ còn lẻ loi rải rác, mỗi nơi một vài thứ. Nếu nay có người đem công nhặt lượm mà gom góp lại, để quốc-dân tiện bề nhận xét, thì cũng không khác gì về phương-diện văn-chương, hay khoa-học khác, đã được nhiều người sưu-tầm lọc-lõi. Vậy há không phải cùng một ý đó mà họa-sĩ Trung đã thực hiện trong cuộc trưng bầy về tranh tôn-giáo như thế hay sao? Có lẽ vì những cớ kể trên, nên cuộc trưng bầy tranh phật của họa-sĩ Trung được nhiều người chú ý.

Về cách xếp-đặt, được viện Bác-cổ tán trợ, rất có thứ-tự. Mọi người xem cứ tuần-tự theo số bày mà nhận xét. Xem từ bức tượng Cửu-long, khi phật Thích-ca mới giáng-sinh, lớn lên, ra bốn cửa thành, rồi bỏ ngôi bầu mà đi cầu đạo ở núi Tuyết-sơn, khi ngộ đạo rồi, thuyết pháp hàng phục được các Ma vương cho đến khi Phật nhập nát-bàn, ta có thể hiểu được cả một cuộc đời của vị Giáo-chủ đáng tôn, đáng kính.

Nay xin bầy kể qua từng bức được nhiều người chú-ý:

Bức tranh *tượng Cửu-long* ở chùa Hồng-phúc với những con rồng uốn éo, cùng màu-sắc dịu-dàng; coi vẻ tôn-nghiêm mà huyền-bí, lại những vị Phật nhỏ bé từ-bi, ngự ở mình rồng để chứng cuộc giáng-sinh của vị Giáo-chủ chỉ lên, một tay chỉ giời, một tay chỉ đất, nói câu: «Thiên thượng, địa-hạ, duy ngã độc tôn.» Thực là một bức vẽ rất công-phu. Mà về phương diện khảo cứu, bức này quả có giá-trị về tôn-giáo lắm.

Ba bức tranh *Phật ra các cửa thành* ở chùa Hưng-ký (Tiếc rằng thiếu mất một bức nữa), Họa-sĩ đã khéo tô-mô bằng con mắt mỹ-thuật, tả ra được cái chân tướng trung-bừng, khi Phật hỏi người già về sinh, lão, bệnh, tử, là cái khổ não của loài người, ai cũng phải trải qua cái luật Thành, trụ, hoại vong. Bức tranh ấy tuy nhỏ bé mà ở trong thu nhặt được bao nhiêu ý nghĩa.

Bức tranh *Phật Thích-ca nhờ bốn vị thần, trốn ra ngoài thành, để đi cầu đạo*, ở chùa Quán-sứ với một ý-nghĩa huyền bí của tôn-giáo, ta có thể tìm thấy tấm lòng quả-quyết của một vị Thái-tử, lúc nào cũng chỉ đinh-ninh thoát tục để đi tu hành.

Muốn làm giàu mua vé số

Dông Phap

1p.00 một vé

Bức tranh *Phật tu ở Tuyết-sơn*, ở chùa Tây-phương, Họa-sĩ khéo tìm ánh sáng, làm cho những gân guốc ở bộ xương gầy hốc-hác nổi lên, trong một lượt da mỏng phủ ngoài, thực đã lột được cái tinh-thần tận-tụy của một vị tổ quên ăn vì đạo, đến nỗi thân hình, gầy yếu, mà tinh thần vẫn quắc thước, sáng suốt, thản nhiên.

Bức tranh *Cầu đạo của một vị Đế-vương*, đã bỏ hết cái phú quý tôn vinh của ngai vàng, mà nép mình nằm dưới chân, làm ghế cho Phật, đủ tỏ ra được cái đặc điểm của một nhà chính-trị đã ngộ đạo một cách chân-thành.

Bức tranh *Quan-âm thiên thủ* ở chùa Yên-phụ thượng đã làm cho ta phải chú ý với những điệu bộ các cánh tay uyển chuyển của ngài, mỗi tay nắm một thứ ấn-quyết khác nhau, cùng những mặt Phật chồng-chất trông nghiêng, coi rất nghiêm trang. Họa-sĩ đã khéo dụng hòa với các màu-sắc, vàng son lóng lánh để tô-điểm với vẻ hào-quang.

Bức tranh *lạc đạo của cảnh âm-ty* ở chùa Hàm-long đã bầy ra cho ta biết cái triết-lý huyền-ảo của đạo Phật về thuyết luân-hồi. Thực là một cảnh u-ảo, phải là các nhà phật-học uyên thâm, mới có thể lĩnh-hội được hết cái tinh vi trong đó.

Bức tranh *La hán* ở chùa Tây phương với vẻ mặt hớn hở khi ngộ đạo, Họa-sĩ vẽ, trông nghiêng, nên đã lột được hết tinh-thần của một vị La-hán đã ngộ đạo một cách sung sướng, nên chi hớn hở vui cười.

Bức tranh Kim-cương ở chùa Tây-phương, Họa-sĩ đã dùng những màu sắc rất êm-dịu để tả cái bộ nhung-y với dáng điệu tay nắm, mắt gườm cùng cặp môi mím lại, khiến cho các quỷ-sứ Ma vương phải kinh hồn, tả giở n dám đâu bén mảng đến nơi cảnh Phật pháp đài.

Bức hoành có bốn chữ « *Thường lạc ngã tính* » Họa-sĩ đã có ý tìm tòi để biểu dương bốn đức tính tối-cao của đạo Phật, thực là một bức tranh đã làm cho các nhà khảo cứu phải chú ý nhất.

Bức *Di-lặc* ở chùa Châu-lâm, với vẻ mặt hớn hở ung dung phệ bẻo tốt, thực đã tả được một vị Phật đầy hứa hẹn tương-lai cho chúng sinh cái thế giới bất diệt sau này.

Bức tranh *Ngọc nữ* ở chùa Duyên-ứng với cái dáng điệu mỹ-miều, cùng những màu sắc đặc biệt của bộ quần áo cánh tiên, dưới vành khăn yểu-điệu của một cô nương, thực đã giúp cho các nhà sử học muốn tìm ra lối y-phục về phụ nữ cổ, như bà Trưng, bà Triệu khi xưa, hẳn cũng không sai-lạc lắm.

Bức tranh *cái nón bà Thượng-ngàn bằng giấy mã*, với cách xếp đặt có khuôn khổ vừa xinh, cùng những màu sắc xanh đỏ xen nhau, tươi sáng mà không loè loẹt, thực đã làm cho con mắt các nhà nhân-chủng-học không thể bỏ qua.

Còn những bức khác nữa cũng cho ta biết nhiều ý nghĩa nếu ta để ý tế-nhận.

SÁCH MỚI

PHẤN ĐẤU của Minh-Tuyển.

Một tập thơ đầu của Minh Tuyển, tác giả đã sưu tập các bài thơ đăng trong tạp chí này. Thơ Minh Tuyển là một lối thơ mới, thơ triết-lý, có màu sắc lịch sử, phảng phất như các lối thơ trường thiên về thế kỷ thứ XVIII bên Pháp của V. Hugo. Đọc Phấn đấu ta sẽ nhận thấy sự cố gắng của tác-giả, sự cố gắng biệt lập một phái thơ mới khác bên cạnh các lối thơ đang rẻ rất trên thi đàn.

Tác giả kể cũng đã tốn công rèn luyện nên đã có những câu :

Lô sô sóng gợn, trời xanh ngắt,
Sa-trường đâu cũ lấp vào đâu ?
Nước đục lờ trôi, hào kiệt khuất
Hỏi tới ngày nay đã mấy thu ?

và :

Mông mênh muôn dặm Đằng giang phẳng
In sắc hồng tươi, đọi bóng tà,
Đại Việt hùng binh chèo lẳng-lặng,
Trống vời Tây Bắc tẻo rừng xa ;
(Sóng Bạch Đằng)

Xin mừng tác giả đã có những từ mới bên những lời thơ hùng tráng và xin vui lòng giới thiệu tập « Phấn đấu » với độc giả.

T T

***

Sau khi xem hết các bức tranh của Họa sĩ Trung, tôi tự thấy tấm lòng bàng-khuâng trong cốt tông áo đã được bao đời sùng thượng, đã có ảnh-hưởng về đạo-đức, luân-lý, tinh-thần văn hóa của nòi giống ta, mà tiền-nhân đã lưu lại biết bao của báu về công-trình mỹ thuật. Với những kỳ-công ấy, ai dám bảo là mỹ-thuật xứ này còn ở một trình-độ thấp kém, thì xin hãy tế nhận những tác-phẩm trong cuộc trưng bầy của họa-sĩ Công-Văn-Trung, sẽ tìm thấy được câu giải nghĩa rất rõ-rệt.

Biệt lam TRẦN HUY BÁ

GIA ĐỊNH THÀNH : ĐỒN CÁ TRÊ và ĐỒN RẠCH BÀNG

Số 2

LÊ-THỌ-XUÂN

Mà Trừng giữ đồn mé Bắc (Cá Trê), còn Mân giữ đồn mé Nam (Rạch Bàng) thì mới đúng, vì những lẽ sau đây :

a) Người có theo chúa Nguyễn phúc Ánh nhiều năm ở Nam kỳ là Cẩn-trai Trịnh-hoài Đức chép rõ : « Điều-khiển *Trừng* - thanh - hầu cứ *Thủ thiêm-đồn* (tức là Cá Trê), Hoàng-đệ Thiếu-phó *Mân* công cứ *Rạch-Bàng đồn* ». (7)

b) Có sách chép : « *Trừng* cùng giặc đánh nhau tại *đồn Thủ thiêm*, binh vỡ, bị giặc bắt ». (8)

c) Lại có sách chép : « *Công Trừng* từ thua ở *Giác-ngư*, « bị giặc bắt (...) » (9). — Rõ-ràng là Trừng thủ đồn Cá Trê (bắc).

d) Nhứt là khi Tây sơn vào Giadịnh tức tháng hai năm quí mão (1783) thì « *Thực lục* » chép rằng « Thuyền giặc (Tây-sơn) do cửa Cần-giờ tiến lên, Tư-khấu Nguyễn-văn Kim tới đánh *đồn phía Bắc* (Giác ngư, Cá Trê) Đô-đốc Lê văn Kế tới đánh *đồn phía Nam* (Thảo-câu, Rạch Bàng (...) *Tôn thất Mân* thấy thế khó chống, lui chạy ; Kế phá đứt cầu nổi (cầu vỉ), Mân té xuống nước mà chết. » (10)

Rõ-ràng là Mân thủ đồn Rạch Bàng (Nam) là chỗ Đô-đốc Kế tới đánh, rồi Mân chạy, Kế rượt, và vì Kế phá cầu, Mân mới bị chết đuối.

Đòm qua địa-đồ, bạn đọc thấy ngay Thủ-thiêm (Bắc) ở gần *Đồn Cá Trê* nên sử ta chép *Đồn Cá Trê* là *Đồn Thủ-thiêm*. Vậy ta nên chữa ở « *Thực-lục* » : « Trừng giữ Đồn Cá Trê (Giác-ngư), Mân giữ Đồn Rạch Bàng (Thảo-câu) ».

***

Còn về ngày giờ, như bạn đọc đã rõ, hai đồn nầy có từ tháng mười-một năm nhâm dần (1782), nhưng ba tháng sau (tháng hai quí-mão) thì bị phá bỏ.

Qua năm kỷ-dậu (1789), ngày mồng hai tháng tư khởi đắp hai đồn nầy lại và xung quanh có trồng mù-u (thủy-mai).

Đó là theo « *Gia-định-thành thông-chí* », quyển 6, trang 5 b, còn « *Thực-lục đệ nhứt kỷ* », quyển 4, trang 8 b thì nói đắp lối tháng ba kỷ-dậu. Chắc là tháng ba, chúa ra lịnh, mồng hai tháng tư khởi công. Lo đắp hai đồn nầy vì chúa cho nó là chỗ xung-yếu là yết hầu của thành Sài-gòn.

Khi hai đồn đắp xong, chúa cho Nguyễn-văn-Thành (trong Nam thường đọc là Nguyễn văn Thiềng) kiêm lãnh tướng-sĩ trong đội « Tuần hải đô đinh » mà giữ lấy. Mỗi năm hễ xuân hạ thì giữ đồn, thu đông thì đi tuần ngoài biển. Bởi có như vậy nên trong bài « *Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs* », đăng ở « *Excursions et Reconnaissances*, n° 23, mai-juin 1885 » của cụ Trương-vĩnh-Ký mới có đoạn : « Trước mặt thành Sài-gòn, ở mé bên kia sông, có gì ? « Về thời Gia long, đó là *xóm tàu ô* (11) (xóm ghe đen) ; chỗ đó để làm nơi đóng trại của bọn cướp người Tàu mà ghe đi biển của họ sơn màu đen. Vì họ giúp việc cho vua Gia-long, vua thâu nhận họ, để họ ở gần gọi tên là *Tuần hải đô-đinh*, và để họ ở dưới quyền cai-quản của viên đầu-đảng của họ là Tướng quân Xiêm. Bạn họ có phận sự đi tuần theo ven biển. Kẻ nào ở lại trại thì lo việc xảm đóng thuyền bè trong hạm-đội của nhà vua ».

Tôi không rõ hai đồn nầy dời ra *Tả-Bình*, *Hữu-Bình* lúc nào ; nhưng về việc Jauréguiberry đóng ở Đồn Rạch Bàng (Fort du Sud) thì *Thực-lục đệ tứ kỷ*, quyển 22, trang 9 b chép : « Tháng hai năm Canh tuất, Tự đức 13 (1860), vừa thấy binh Pháp ở *Hữu Bình* ngày một thêm đông (...) » và « *Dương-*

sư thủy mạc, » bản chép tay, trang 8 b và 9 a, cũng chép : « Binh Pháp bắn phá Gia-định-thành, thiêu hủy dinh-dãy kho-tàng, lui đóng tại đồn *Hữu-Bình* ở về hạ lưu ».

Đồn Hữu Bình nầy, « *Nam-kỳ địa-dư-chí* » của Duy-minh-thị, trang 13 a, chua là *Đồn Tân thuận* vì Tân thuận là làng ở về phía Rạch Bàng

Thế là hai đồn nầy có từ năm 1782, bị phá năm 1783, rồi đắp lại chắc-chắn trong năm 1789.

Vậy trong *Nhứt thống dư-địa-chí*, bộ sách địa dư 40 quyển ra đời trước nhứt của nước Việt-nam về thời nhà Nguyễn (năm Gialong 5-1806), Mãn-chánh-hầu Lê-quang-Định, (12) chép « Mậu-thân niên (1788), đại-binh khắc phục Gia-định, trúc » là không được rõ, mà cũng có thể nói là sai. Đáng lý phải thêm ba chữ « Kỷ-dậu niên » trước chữ « trúc ».

Tuy vậy, việt được bài nầy là tốt nhờ đọc bộ sách đó. Đọc *Thực-lục* » hay « *Liệt truyện* » tôi gặp mãi « Giác-ngư » và « Thảo-cầu ». Tôi biết « Giác-ngư » là Cá Trê; còn Thảo cầu (Mương cỏ) thì không thể hiểu được là Rạch Bàng. Tôi biết đó là hai đồn ở Sàigòn, nhưng không chắc ở tại chỗ nào.

Một hôm đọc bộ địa-dư nầy ở quyển nhì, tôi thấy từ *Ngã-bát Nhà-bè*, theo sông Sài-gòn vào 3595 tầm, về bắc-ngạn, có *Rạch Ông Tổ*, cũng ở bắc-ngạn đi 350 tầm thì tới, *vàm rạch Cá Trê*, đi 1419 tầm nữa thì tới *Đồn Cá Trê*. Còn về nam-ngạn có *vàm Tắc Rỏi* đi xa 890 tầm thì tới *Rạch Bàng*

Thống-chế Pétain đã nói :

Hỡi quốc dân Pháp, các người hãy làm bề lộ tinh thần của giống nòi bằng lời nói, cử chỉ, cách làm việc tài sáng kiến và chí phát minh.

Tôi rõ ngay *Đồn Cá Trê* không phải là *Ford du Sud* (như tôi đã viết trong *Tri-Tân* số 156, trang 4) mà sở dĩ có đồn Cá Trê là vì gần đó có Rạch Cá Trê và có đồn Rạch Bàng là tại đó có ngọn Rạch Bàng.

Tôi bỗng nhớ đến anh Trương Chánh Nguyễn văn Nghĩa một thầy giáo trước kia có dạy tại trường Giồng ông Tố. Muốn được biết chắc-chắn hơn, tôi liền viết thư bảo anh phải đi ngay đến vàm rạch ông Tố rồi dọ theo quyển địa-dư ra đời cách nay gần 140 năm mà đi lần vào và tìm giùm tôi xem rạch Cá Trê hiện giờ có còn hay đã bị lấp lên rồi có đồn không và nếu đồn Cá Trê ở tại chỗ nào

Ý tôi, ngày 8 août 1944 anh tới Giồng ông Tố. Nhưng vì không mướn được ghe anh không đi đâu được. Tuy vậy, một cố lão đã bảo cho anh rõ rằng « bên rày sông là làng Tân-thuận có Đồn Rạch Bàng thì bên kia sông có Đồn Cá Trê ». Vị cố-lão nầy lại bảo anh muốn đến đồn và rạch Cá Trê thì phải từ Sài-gòn qua chợ Thủ thiêm rồi cố đường đi bộ được.

Ngày 8 août, anh Trương Chánh đến Thủ-thiêm, đi gái theo sông Bến-nghé, qua ba cây cầu : cầu ông Cả, cầu quay 5 và cầu phao 11 thì tới nơi *Đồn Cá Trê* cũ (bây giờ là Flotille de Saigon). Đi nữa. Qua các cầu phao 13, 21, 25 và 33 thì tới *Rạch Cá Trê*. Rạch vẫn còn y chỗ cũ, tên vẫn y chỗ cũ tên vẫn y như cũ, và tới đây là tiết đường đi.

***

Tuổi thì, tóm lại, từ năm 1782, gần thành Gia-định có hai đồn :

1) Đồn phía *Thủ thiêm*, ở về *tả-ngạn* sông Sài gòn (Tân-bình-giang), gọi là *Tả Bình đồn* hay *Giác ngư bảo* và kêu nôm là *Đồn Cá Trê*; người Pháp gọi là *Ford du Nord* (Đồn phía Bắc) ;

2) Đồn phía *Tân-thuận*, ở về *hữu-ngạn* sông Sài-gòn gọi là *Hữu Bình-đồn* hay *Thảo cầu bảo* và kêu nôm là *Đồn Rạch Bàng* ; người Pháp gọi nó là *Ford du Sud* (Đồn phía Nam) hoặc âm *Henou Binh* mà lần ra *Hanon Binh* hay *Henom Binh* ngày 40 năm nay.

Bạc giờ sáng đêm 7 rạng 8 sept. 1944

LÊ THỌ XUÂN

(7) « Gia định thành thông chí » bản chép tay trang 1955.

(8) « Đại-Nam liệt truyện », sơ tập, quyển 13, trang 19 a.

(9) « Thực lục đệ nhứt kỷ », quyển 2, trang 17 b

(10) Cũng sách nầy trang 1 » b

(11) Tàu ô hay ghe ô, ghe là ghe sơn đen sơn đỏ để dùng vào việc công. Ở đây chắc Cụ Trương vĩnh Ký làm « xóm lầu ô » với bọn cướp biển người Tàu, ta quen gọi là « Giặc tàu ô » mà trong sử chép là « Tứ ngôi hải phỉ » (tàu giặc có hai buồm mà cột bằng nhau), cầm đầu bởi bọn Mạc quan Phà Phàn vắng Tài, ngôi ba mươi năm cướp phá theo ven biển nước ta.

(12) Trên địa tài mộ Evêque d'Adran ở Gia định, thì đề là « Định thành hầu Lê Trí chỉ » (Lê quang Định tự Trí chỉ, Chi hầu)

ĐẠI NAM DẬT SỰ

(*Tiếp theo trang 9*)

« Năm đinh - dậu (997), Lê-Hoàn thân-trinh Đỗ-động, bắt đồ-đảng đem về kinh-sư. Đến năm kỷ-hợi (999) Lê-Hoàn thân-trinh Hà-động (tức động Hà - man, nay là huyện Thạch-thành Thanh-hóa). Bọn Hà-động có bốn mươi chín động, Lê-Hoàn dẹp yên hết. Từ bấy giờ các châu động khác không chỗ nào là không qui phục » (*Khâm - định Việt - sử*, q. 1, tờ 23 a và 23 b).

Sang năm sau (1000), « Châu Phong có Trịnh - Hàng làm loạn, Lê Hoàn sai đem binh đi đánh. Trịnh - Hoàng chạy vào núi Tản-viên. Núi này ở về huyện Bất-bạt, tỉnh Sơn tây, vì núi cao hình như cái tán, nên gọi tên là Tản-viên ». (*Khâm-định Việt-sử* q 1, tờ 34 a)

« Đến năm tân-sửu (1001), Lê-Hoàn thân đi đánh rợ Cử - long, (nay là phủ Quảng - hóa thuộc Thanh-hóa), có Vệ - vương Đinh-Toàn đi theo. Quân giặc thấy Lê-Hoàn dương cung nhắm tên sắp bắn thì ten đơi, lại căng giây thì giây đứt, Lê - Hoàn trở lui, bèn cưỡi thuyền đi men bờ sông đuổi theo, quân giặc đầy trận ở hai bên bờ sông để chống cự, quan quân bị hãm ở sông, Vệ-vương Toàn bị tên bắn tin, mất lại trận Lê-Hoàn kêu « trời ! ba tiếng, rồi tự mình cố sức đốc-chiến, quân giặc bị thua. » (*Đại Việt sử-ký, toàn thư*, q 1, tờ 23 b).

Lê-Hoàn sở dĩ đánh đông dẹp bắc mà vẫn công được rực rỡ như thế, là vì Lê Hoàn có lưu-tâm đến binh chính. « Năm bính-tuất (986) mùa thu tháng tám, Lê hoàn cho tuyển những người lính nào kiêu-kiện (nhanh-nhẹn khỏe mạnh) bổ vào quân túc-vệ, gọi là thân-quân, đều chạm ở cán ba chữ « Thiên-tử quân », (*Khâm-định Việt-sử*, q. 1, tờ 21 a). « Đến năm Nhâm-dần (1002), kén những người dân đinh khỏe mạnh, cho bổ vào đội ngũ, chia tướng hiệu làm hai ban. Làm vài nghìn mũ đầu-mâu để ban cho sáu quân ». (*Khâm-định Việt-sử* q. 1, tờ 35 a).

Ngoài việc binh-chính, Lê-Hoàn lại chú ý đến việc dân. Như « năm đinh hợi (999) Lê Hoàn cầy tịnh-điền ở Đội-sơn (tức núi Long-đội, ở xã Đội-sơn, huyện Duy-tiên, Hà - nam) được một chĩnh vàng, lại cầy ở núi Bàn hải (không rõ) được một chĩnh bạc, nhân gọi tên là « kim ngân điền » nghĩa là « Ruộng vàng bạc » (*Khâm-định Việt-sử*, q. 1, tờ 23 a).

Rồi đến việc đúc tiền. Nguyên nước ta từ xưa chưa có tiền, dân gian tiêu dùng đại-khái đem của cải đồ-đạc đổi trác cho nhau. Lúc ấy có người Tàu đem tiền sang ta, nhưng việc công việc tư đều không tiện. Bởi vậy, Lê-Hoàn mới cho đúc tiền « Thiên-phúc », nước ta có tiền để tiêu dùng, bắt đầu từ đấy (*Đại-Việt sử ký cải-lương*, tờ 78 b).

Trong năm 1002, Lê Hoàn định ra luật lệnh, và đổi mười đạo làm từng lộ, phủ và châu. Hai việc này chỉ thấy *Khâm định Việt-sử*, (q 1, tờ 35 a và 35 b) chép như thế, chứ không chép rõ luật lệnh, như thế nào, và cách thức đổi mười đạo làm lộ phủ châu ra sao. Nhưng cũng đủ rõ rằng: Lê Hoàn là người có qui-mô đế-vương.

Lê - Hoàn lại là người giỏi về công-tác. Sử *Khâm - định* (q. 1, tờ 19 b và 20 a) chép « Khi Lê Hoàn đi đánh Chiêm - thành (vào năm 982), qua núi Đồng-cổ (ở xã Đan-nê, huyện Yên - định, Thanh-hóa) đến sông Bà - hòa (nay là sông ở xã Đồng-hòa, Thanh - hóa), đường núi hiểm trở, người ngựa lắm khi bị khốn. Lê-Hoàn sai đào cảng mới, đến năm sau đào xong, công tư đều được tiện lợi ».

Năm nhâm-thìn (992) mùa thu tháng tám, Lê - Hoàn « sai chức phụ-quốc là Ngô-tử-An đem ba vạn người mở con đường bộ từ cửa bể Nam - giới (ở địa phận huyện Thiên-lộc và Thạch-hà) đến châu Đại-lý nước Chiêm-thành. (Đại-lý tức là phủ Quảng-minh, tỉnh Quảng-bình bây giờ).

Đến năm 1003, Lê - Hoàn « lại vào Hoan-châu (Nghệ-an) đào cảng Đa-cái (tức cảng Hương - cái phủ Hưng nguyên) Lúc bấy giờ đào cảng có nhiều người ta oán, làm phản. Lê-Hoàn ra lệnh chém ngay để nghiêm pháp luật, có tên đầu-mục bọn dân ở thành Nhật-hiệu là Hoàng-khánh-Tập, đem thuộc hạ đến hơn 450 người, chốn sang châu Khâm nhà Tống vua Tống yên-ủi bọn tập rồi bảo về. Bọn Khánh-tập sợ tội không dám về, bèn làm nhà ở bờ bể ». (*Khâm-định việt sử*, q. 1, tờ 35 b).

(*Còn nữa*)

Ứng hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

TIN BUỒN

Chúng tôi được tin buồn cụ *Trịnh-hữu-Hiền* thân phụ các bạn Chất, Tấu, Khánh, Luân, Nghê vừa tạ thế tại phố cửa Đình (phủ lạng thương) và đã làm lễ an táng ngày mồng 2 tháng 10 ta (17-11-1944).

Trong dịp buồn rầu này, đồng nhân chúng tôi xin trân trọng kính viếng cụ và chia buồn cùng các bạn.

TRI-TÂN.

Truyện cụ Chu-An

TRẦN HÀM-TẤN

Về liền-sử cụ Chu-An trước đây Tri-Tân đã đăng bài biên khảo của bạn Nhật-Nham; nay lại xin lục đăng bài dưới đây của Trần Hàm-Tấn tiên-sinh ở trường Bắc-cổ cho rộng đường khảo-cứu.

T. T.

Theo trong sử-ký thì cụ nguyên quán ở Văn-thôn, xã Quang-liệt, huyện Thanh-đàm, tức là xóm Văn-xá, xã Thanh-liệt, huyện Thanh-trì thuộc tỉnh Hà-đông. Ai sinh ra cụ? Và cụ sinh vào ngày nào? Thì sử còn khuyết bút. Duy trong *Thần-phả* có chép: « Tiên-thánh sinh ra cụ vốn người họ Chu, húy Công-Thiện quê huyện Quảng đức bên Tàu (.....) một hôm đi qua xóm Hoa-văn này thấy bà Lê-thị-Chiêm hình dung diện mạo có vẻ nghiêm chính và tinh khí thuần hòa, rồi mượn mối lái hỏi lấy làm vợ, sau làm nhà ở và nhập tịch thê hương, chuyên làm việc thiện và hay chẩn cấp cho kẻ nghèo người đói. Ngày mười lăm tháng tám năm Nhâm-thìn bên sinh ra cụ diện mạo khác thường, hình dung cũng lạ, bèn đặt tên là Văn-An. » Còn trong *Nam-ông-mộng-lục* của tác-giả Hồ-Trừng tức là Lê-Trừng, nguyên là Tả-tướng-quốc đời Hồ khi quân Minh đánh được Hồ-quí Ly thì Trừng phải lũ Lý-Bảo bắt được ở cửa bể Kỳ-la rồi đưa về Kim-lăng trong năm Hưng-khánh (1407), mà chép sách này vào năm Chánh-thống thứ ba (1438), khi Trừng đương làm Tả-thị lang bộ Công bên Tàu là sách chép rất gần đời cụ mà cũng chẳng thấy chép rõ sở sinh ngày nào? sở xuất là ai.

Cụ tính cương giới (cứng như sắt, bền như đá), sửa mình thanh đạm, giữ tiết chịu khổ, chẳng cầu cạnh chi lợi lộc tiền đạt mà chỉ ở nhà đọc sách. Cho nên nghiệp học được tinh-thuần rồi nổi tiếng mà xa gần đến theo học ấy rất nhiều. Phạm-sư-Mạnh và Lê-bá-Quát xuất chính làm quan Hành-khiển bấy giờ mà cũng giữ lễ đệ tử thường lại thăm hỏi, nếu được cùng bàn điều gì thì rất lấy làm mừng, nếu có điều gì không phải thì cũng bị trách mắng. Ý giả đạo học của cụ chỉ lấy đạo Khổng, Mạnh làm gốc. Cụ có viết bộ *Tứ thư thuyết ước* nhưng thất truyền. Bình-sinh của cụ còn phảng-phất trên mặt sử và trong tập thơ (11 bài trong sách Việt-âm-thi-tuyển). Cho nên học trò của cụ cũng theo tôn-chỉ thầy mà chăm-chăm bài xích những thuyết hư-vô tịch-diệt, kỳ-quái truyền-bá như trong bài ký chùa Thiệu-phúc thì kêu họ Phật lấy thuyết họa phúc dụ người, trong bài đề chùa Phật-tích thì muốn đừng nói sự kỳ quái của họ Từ.

Tục truyền cụ có cả học-trò ma quỷ nữa, hoặc chỉ là thần sông Nhuệ, sông Tô, hoặc chỉ là thần đầm Linh đàm; vì ngờ là thủy thần cho nên thường truyền hoặc thấy đội lốt ba-ba, hoặc thấy đội lốt rắn. Nguyên ở xóm Văn, cách giòng sông Tô có một bãi đất rộng lẫn nhiều gò cao (tức là chỗ Huỳnh-đàm, hiện có đền của bàng huyện thờ cụ đền dấu cổ nhưng có vẻ thanh u khác thường, ở ngay đầu làng Huỳnh-cung, (xưa là Cung-hoàng tổng Cổ điền, huyện Thanh-trì, xưa là Thanh-đàm) cụ bèn dựng nhà học trên gò cao đọc sách và dạy học trò, rồi học trò theo đến đấy khá đông; trước mặt có cái đầm sen nhưng bây giờ thành ruộng cả. Hai người học trò trẻ tuổi tự nhận là anh em, trông có vẻ chẳng phàm, cầu họ đi lại học tập cũng như chúng bạn, cụ vẫn lấy làm ngờ. Một hôm cụ sai người dò xem thì quả-nhiên tự giòng sông cầu Bưu (thuộc xã Thanh-liệt, tổng Thanh-liệt, huyện Thanh-trì) đi lên, cụ biết ngay là con vua Thủy nhưng cứ để cho học tự-nhiên. Nhân gặp Trời làm đại hạn, đồng điền khô khan, nông gia nháo-nhác, cụ dạy tan khóa học rồi lưu hai cậu học trò này bảo rằng: « Thầy muốn các con thương dân lao-khổ, hãy làm mưa cho họ nhờ! — Dạ! nhưng miền sông hồ đều có lệnh phong bế cả tui lấy

(Xem tiếp trang 24)

Lịch-sử vùng Hồ Tây

(Tiếp theo trang 7)

có quốc-công Lê Tín, làm quan tại triều, được qua thăm yên, cho bợ vua và gả công chúa. Vì chưa có con mà công-chúa mất sớm, nên Lê Tín xin từ chức quan, về làm nhà ở phường Hồng-hà (xưa là phường Thọ-hàng), lấy người họ Ngô làm vợ lẽ; ông bà thường cầu đảo ở đền Đông-bái, mộng thấy thần cho hai tại trứng. Một hôm đứng cửa công xem đánh cá, thấy cá chép đường vây đỏ, rất ý mừng mừng, sau có thai, đẻ ra một bọc hai con gái. Lê-Tín lấy điềm đứng ở cửa công xem đánh cá, đặt tên một người là Công-lễ, một người là Cá-ngư. Đến khi lớn đều là văn võ toàn tài, có công theo Tản-viên đánh Thục, đánh được rồi bay lên giới biến mất (?). Lạc-vương phong làm thượng-đẳng phúc-thần, cho hai giếng (giếng Đông và giếng Bắc) ở phường Hồ-khẩu thờ cúng.

Sau đến đời Lý Thái-tổ (1010) đi đánh Chiêm-thành, có công âm-phù, nên được gia phong. Đến đời Trần Nhân-tông (1288), đánh đuổi quân Nguyên, cũng có công âm-trợ, nên được phong làm phụ-quốc tế-thế.

Tuy những truyện này chỉ thấy chép trong thần-tích, nhưng cũng có ý nghĩa lịch-sử, và cho biết cái gốc Hồ Tây về đời ấy đại khái vào chỗ nào, nên chép lược ra như thế.

Ở vùng Bưởi lại có làng Đông-xã, nguyên xưa là thôn Đông, thuộc xã Yên-thái, nay là làng Đông-xã. Làng ấy thờ ba vị thần-hoàng: một là Đông-cổ sơn-thần, còn hai vị ở núi Tản-viên. *Khâm-định Việt-sử* (q. 1, tờ 20 a) chú thích rằng: «Núi Đông-cổ ở xã Đan-nê, huyện Yên-lãng, tỉnh Thanh-hóa». Nói sự tích thần Đông-cổ thì *Việt-điện u-linh* (bản sao của trường Bác-cổ, số A 751, tờ 57 a và 57 b) chép rằng: «Núi Đông-cổ ở Thanh-hoa tục gọi là núi Khả phong. Khi Lý Thái-tông cộng làm Thái-sử (1020), Thái-tổ sai đem quân đi đánh Chiêm-thành, quân đi đến Trường-châu, tối ngủ lại, đêm mộng thấy một người lạ, mặc nhung-phục, cầm binh khí, cúi đầu, tâu rằng: «Tôi là thần ở núi Đông-cổ, nghe nhà vua đi đánh, tôi xin âm trợ». Đã đánh được Chiêm-thành, trở về đến núi Đông-cổ làm đền, rồi xin rước về kinh-sư (Thăng-long) để giúp nước yên dân, thường xem khắp trong thành không có chỗ nào, mà xem ngoài kinh, thì không biết chỗ nào tốt. Sau sắm lễ khấn thần, thần xin làm ở sau chùa Thánh-thọ ở bên hữu thành, (tức là thôn Đông, phường Yên-thái, chính là làng Đông-xã bây giờ). Vua y theo lời thần mộng, lập đền ở đấy để thờ cúng. Năm 1028 Lý Thái-tổ mất, Thái-tông nối ngôi, thì đêm ấy thần Đông-cổ bảo mộng cho Thái-tông rằng: «Ba tước vương: Vũ-tức, Đông-trinh, và Dực-thánh sắp làm loạn, nên mau đem quân binh linh, phòng-bị trước, để khỏi lo sau». Sáng hôm sau, quả nhiên như lời trong mộng. Lý Thái-tông lấy làm kinh-dị, phong làm thiện-ứng minh-linh thần gia phong nước đại-vương.

Khâm định Việt sử (q. 2, tờ 30a) và *Đại-Việt sử ký toàn thư* (q. 2, tờ 15a) chép như sau này: «Trước một ngày, Thái tông mộng thấy thần núi Đông-cổ báo mộng rằng: «Ba tước vương làm loạn, nên phòng bị». Sau quả chiên ba em Thái-tông làm phản. Thái-tông ban chiếu cho các quan lập miếu ở sau chùa Thánh-thọ bên hữu thành Đại-la. Đến ngày 25 tháng 3 ta năm ấy, (tức năm 1028) lập đàn treo cờ, bắt quân lính đủ cả khí giới sắp thành hàng ngũ, ngồi-hình ở trước thần vị, rồi đọc lời thề rằng: «Vị tử bất hiếu, vi thần bất trung, thần minh tức chi», nghĩa là «Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần minh giết chết», các quan từ cửa đông đi vào qua thần vị uống tiết sống (tiếng ta có câu uống máu ăn thề). Từ bấy giờ mỗi năm một lần ăn thề, lập làm lệ thường, ai chối thề bị phạt năm mươi trượng. Sau vua tháng ba có duy vua Lý Thái-tổ, nên hoãn đến ngày mồng bốn tháng ấy.

Hà-nội địa-dư (bản sao trường Bác-cổ, số A 1154, tờ 44a) chép rằng: Đời Trần bắt chước lối thề của nhà Lý, ngày hôm ấy, vua ngự điện Đại-minh, các quan đem đủ quân-hầu đầy tớ đến đền để thề rằng: «Vi thần tận trung, vi quan thanh bạch, hữu thâu tử minh, thần minh cức chi», nghĩa là «Làm tôi hết lòng trung, làm quan thanh bạch, ai trái lời thề ấy, thần minh giết chết». Nhân-dân đến xem cho là «thịnh-sự» (việc hay). Đến triều Lê lấy ngày mồng tháng giêng, thề ở bến sông, cũng đến Đông-cổ thì sai quan đến tế».

Lấy nghĩa từng chữ, tôi «Đông cổ» là trống-đồng có lẽ là thứ trống đúc vào khoảng thế kỷ thứ nhất, sau Tây lịch, mà Bảo-tàng

trường Bác-cổ mua được ba bốn chục cái đồ bắc kiểu, nay người Mường người Đề-điền v.v. hãy còn dùng, phần nhiều về việc ma chay (xem Henri Parmentier, *Anciens tambours de bronze*; Victor Goloubew, *L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord-Annam*, v.v.)

Bài *Tụng tây-hồ cổ cầu*: « Liễu bờ ngà bay tơ biếc phất-phơ, thoi oanh ghẹo hai phường dệt gấm; sóng vùng dọc nẩy tàn xanh lá-đắc, lửa đóm trêu năm xã gây lò ». « Hai phường » là Bái-ân và Trịnh-sài có nghề dệt lĩnh. Trịnh-sà và Võng-thị trên này đã nói có thờ Mục-Tử làm thành-hoàng, xem thần-tích hai lòng ấy thấy có thờ cả ba vị công-chúa về đời Tiền-Lý (514-602), sự tích như sau này: « Tiền-Lý tức là Lý-Bí, tiên-tổ là người Tàu, sang ở nước Nam đã tám đời thành ra người Nam .. Năm thứ 7 niên-hiệu Đại-đồng nhà Lương (541) thứ-sử châu Giao lúc ấy là Tiêu-Tư, vì tham khắc mất lòng dân Lý-Bí khởi binh đánh đuổi Tiêu-Tư, xưng Nam-Việt-đế, đặt niên-hiệu là Thiên-đức, gọi tên nước là Vạn-Xuân. Năm ấy hoàng-hậu đã ba mươi tám tuổi mà chưa con. Đêm ấy mộng thấy hai người tiên-nữ bơi hai thuyền rồng vào trong cung, rồi hoàng-hậu hoài thai mười lăm tháng, sinh hai con gái, đặt tên người lớn là Vạn-Phúc, người thứ hai là Vạn-Lộc. Đến khi lớn hai người đều ham sơn thủy, thường đi dạo khắp những núi cao sông lớn. Vua và hoàng-hậu cấm ngăn thì hai công-chúa tâu rằng: « Người ta sinh ở hồng-trần, hình như cây cỏ, vinh khô như chớp mắt, cuộc đời trăm năm, vụt chốc như bay, cha mẹ đừng lo chúng con chỉ muốn cưỡi sóng lớn chèo giống kình to ở chỗ bể khơi, để cứu nhân-dân ra khỏi nơi nước lửa, nếu không thì ẩn thân ở hang núi, cùng với cây tùng cây bách chết già, chứ không bắt chước người đời cúi đầu cong lưng làm tôi tớ người! ... » Vua và hoàng-hậu nghe con nói vậy, cũng chiều lòng hai người lại giong chơi sông nước, có một hôm bơi thuyền đến mé dưới núi đã sông Tô-lịch, nghe trên núi có cọp hổ tinh chín đuôi (?), thường ăn quấy nhiễu dân-gian hai bà người nói chuyện với nhau rằng: « Cứ như thế là đức không thắng được yêu! Con yêu này tu luyện đã hơn nghìn năm, nếu không có phép phật thì không thể trừ được ». Hai người bèn quay thuyền đi để tìm tiên học phép, có một tốm đang bơi thuyền ở sông Nguyệt đó, thấy người con gái có tiên phong đạo cốt, đứng ở bên sông hỏi người chèo thuyền đến, chào hỏi, người con gái kia xưng là Giác-hải bà vương, và nói rằng: « Nghe hai công chúa có lòng trừ yêu quái, nên tôi đến giúp ». Hai công-chúa bèn mời Giác-hải về cung, vua thử phép, biết là người ấy pháp thuật cao cường rồi truyền làm cung riêng để cùng hai công-chúa ở chung. Được ít lâu Giác-hải bảo vua lập đàn cầu khấn Long-vương xuống chủ đàn, để Giác-hải hóa phép trừ yêu. Sau khi trừ được hồ-tinh thì người con gái biến mất, vua bèn phong làm Trấn-tinh bà vương, lập đền, sau hai công chúa thờ cùng.

Khi Lý-Bí bị vây ở thành Gia-ninh (năm 546) có sai tướng là Lý Hùng đến đền cầu đảo, đêm hôm ấy Lý-Bí lén mặt thành trông thấy có một nữ tướng ở trên trời xuống (?), cưỡi ngựa mặc giáp đuổi dài, quân Lương sẽo tẩn lên nhau

Sắp phát hành:

I. HỘI THÊ ĐỐN SƠN

Cuộc mưu sát Hồ-quí-Ly cuối đời Trần. Cuốn tiểu thuyết lịch-sử đầu tiên của Tiên-Đàm Nguyễn-tường-Phượng viết rất công phu và khiến độc-giả tưởng như mình sống lại thời xưa.

II. CÔNG THẦN TRIỀU NGUYỄN

Văn thần võ tướng, công thần người ngoại quốc đã phò vua Gia-long oanh liệt của Nguyễn-Triều đã đăng tên tạp chí Tri Tân được nhiều bạn đọc hoan nghênh.

Chú ý: Vì đường giao thông hưa được thuận tiện nên sách chưa gửi được vào Trung Nam, xin các bạn rõ.

TRỊNH NHƯ LUÂN
121 Chanceaulme Hanoi

mà chết. Lý-Bí mở vòng vây lui về động Khuất lão (?) định sửa soạn khí giới để khôi phục nhưng bị khí lam-chướng rồi mất. Hai công-chúa nghe tiếng vua cha (Lý-Bí) mất, thương khóc rất là thảm thiết, về Dâm-đàm rồi cùng mất.

Đến đời Trần hiệu Trùng-hưng thứ nhất (1285) truy phong Vạn Hạ làm Kinh-thiên Pháp-tổ bà vương; phong Vạn-phúc làm đệ-nhất công chúa, Vạn lộc làm đệ-nhị công-chúa.

Ba vị công-chúa về đời Tiền Lý mà làng Võng thị và Trích-sài thờ làm thành hoàng, thì Sử không chép đến, cứ kể ra cũng không nên tin lắm; nhưng ta cũng có thể nhân đó mà biết được rằng: Nhà Tiền Lý tuy hưởng nước không được lâu dài, nhưng cũng đủ quy-mô đế vương, và lại biết thêm rằng: Lý Bí có hai con gái, hiện quốc-dân có nhiều làng thờ, chính là vì nhờ công-đức mà thờ cả đến các con.

Đây là kể những vị thành-hoàng có tên trong sử hoặc có thể giúp ích cho sử học, còn xung quanh Hồ Tây đến mười-bảy cây số (Madrolle: *Indochine du Nord*, in lần thứ 2, tr. 17) thì nhiều làng, như làng Quảng-Ba, làng Vạn-bảo, (tức Vạn-ngọc), v. v., đều là thờ những vị thần thuộc về thần-thoại, sợ kể ra thì lạc đầu đề; lại có làng như làng Tây-hồ, chính tên trùng với tên Hồ, địa-phận thì ở giữa hồ và ở xung quanh hồ mà thờ mấy vị thành-hoàng lại không có sự-tích.

Ngoài ra còn những câu ca-dao có dính-dáng đến Hồ Tây, như câu: «Nước Hồ Tây biết bao giờ cạn, nhị vườn đào biết vạn nào hoa...»: câu này tả cảnh Hồ Tây sâu lắm, nhất ở mạn Xuân-tảo đo tới ba bốn thước tây. Lại câu: «Chẳng vui cũng thể Hội Thầy. Chẳng trong cũng thể Hồ Tây xứ Đoài...». Hay câu «Chàng về Hồ, thiếp cũng về Hồ, chàng về Hồ Hán, thiếp về Hồ Tây»: câu này thuộc về lịch sử. Nguyên về đời Trần Thuận-đế, Năm ấy (1397) Hồ Quý-Ly đắp kinh-đô mới ở Thanh-hóa, có người cống-sinh làm đốc-công về việc xây thành; vợ cống-sinh bảo chồng rằng: «Người ta ở đời, phải trọng cương thường, nên rõ phải trái, huống chi chàng là cống sinh của triều Trần, thế có phải cống sinh của nhà Hồ đâu? Nay lại khuất thân theo Hồ, ham phú-quí một thời, sao bằng đem lòng thề với cố-quốc, mà để lại tiếng thơm nghìn thu?». Sau Hồ-Quý-Ly biết, lấy làm căm giận, nhân việc đắp thành mãi không xong Quý-Ly sai đem cống-sinh ẩn vào chỗ thành lở ấy, rồi đắp lên trên, người vợ cứ ngày ngày ra đấy, đập đầu vào đá, lấy hai tay vỗ mạnh vào đá, kêu khóc mãi rồi chết. Chỗ đá ấy lõm xuống; cái dấu vết đầu và hai tay đến bây giờ vẫn còn (thuật theo *Việt-nam phong sử* của Nguyễn-văn-Mại, bản sao trường Bác-cổ, số A B 320, tờ 51a và 51b). Hồ Tây là cố-đô của nhà Trần, câu ấy là lời người vợ bảo chồng «dù chàng có theo Hồ Hán-Thương thiếp vẫn theo nhà Trần», thật là người có khí phách nam-tử. Hiện nay có đền thờ, thế là nghìn thu hương khói, mà lại rõ rằng: ham bổng lộc trước mắt, không bao giờ bằng tiếng tốt lâu dài.

Một vùng con con như vùng Hồ Tây, mà kể đến sự-tích thì có nhiều việc kinh thiên động địa, nhiều chuyện đáng làm gương cho đời sau, nên chép qua ra đây, cũng là một cách tỏ lòng nhớ công gây dựng của người xưa.

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

ĐÃ CÓ BÁN

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

DƯƠNG QUẢNG HÀM Giáo sư trường Trung Học Bảo Hộ Hà-nội — 500 trang khổ lớn 15×22

DANH TỪ Y HỌC (TẬP A VÀ B)

PHẠM KHẮC QUẢNG Y-khoa Bác sĩ — LÊ KHẮC THIỀN Ngoại-trú Y-sinh

ĐẠI NAM HÌNH PHÁP

LÊ TRUNG CHÁNH Luật-khoa Tiến-sĩ Thẩm Phán tại tòa Thượng-thẩm Huế, 350 trang khổ 13×20

Nhà in XUÂN THU, 214, Hàng Bông — Hanoi

Truyện cụ Chu An

(Tiếp theo trang 17)

nước đâu? — Tạm dùng nước nghiên mực sao? — Dạ! oai Trời rất nghiêm, phép thầy rất trọng, nhưng nước trong nghiên chỉ đủ thấm nhuần một tổng. Chúng con vâng nhời thầy rồi tất phải chịu tội đề-lĩnh, xin thầy sẽ thương cho! » Nói xong các cậu lấy bút vẩy lên Trời, rồi biến mất. Đêm ấy quả nhiên mây mù tối tăm, mưa dầm đến sáng, trong nước có sắc mực và chứa-chan cả một tổng một tổng tức là tổng Thanh-liệt huyện Thanh-trì. Mực này trôi ra đầm Quỳnh đô, tổng Cổ-đô cùng huyện ấy, tục gọi là đầm-mực. Cỏ bút trôi về làng Tả-thanh-oai là Tả-thanh-oai cùng tổng ấy thuộc phủ Thanh-oai, cho nên kẻ Tả lắm người học hành thi đỗ. Khi ấy lúa ma lại tươi tốt và được mùa. Chợt thấy có người trình cụ gặng đường kia có hai cái xác tổng mà bai đầu thì tự Trời rơi xuống, cụ ra xem rồi sai người lấy trôn thành phần, hiện có làng còn ở giữa ngõ nước bên cầu Bươu, sẽ sẽ nằm đất, ngọn cỏ rầu rầu, cứ ngày mồng sáu tháng hai, hàng tổng đi tỉnh mộ rồi về tế tại miếu Vị thủy thần này được sắc xã phụng thờ làm thành-hoàng và có sắc ban phong thượng-đẳng hiện miếu ở xứ Xá-đan đầu làng Bằng-liệt tổng Thanh-liệt, tục gọi là « Miếu-Gàn » cũng gọi là « Miếu cổ », lấy bãi Linh-Đường làm tiền-án, đầm Pháp-vân làm minh-đường đứng giữa cả đình các xã kia. Hễ mỗi khi nạn hạn, dân các xã này hội rước thần-vị đến Huỳnh đàn.

Có sách chép cụ đỗ tiến-sĩ, mà *Thần tích* lại chép cụ năm mười hai tuổi thi Thái-học-sinh, năm mười sáu tuổi vào dinh thi, năm hai mươi bốn tuổi làm Giám-quan. Trái lại, *Nam-ông-mộng lục* thì chép cụ điềm đạm ít lòng thị đục, chẳng tới ứng cử bao giờ. Sử chép rõ rằng cụ đến đời vua Minh-tông (1315 — 1329) được vời làm Tư-nghiệp dạy Thái-tử học. Vua Giụ-tông (1341 — 1369) về sau vui chơi quá độ, lười bỏ chính sự để triều-thần lộng quyền, thâm-chí nhiều điều vô phép, cụ can ngăn hết sức mà vua chẳng nghe; cụ bèn dâng sớ xin chém nịnh-thần bảy người đều là tay quyền bạnh cả. Thì bấy giờ đặt biệt hiệu là « sớ thất trảm ». Nhưng bảy người là ai thì sử không chỉ rõ, và cũng không thấy chép bọn họ thù hằn gì đến cụ về sau.

Tiếc thay! sớ này dâng lên mà chẳng thấy vua truyền lại thế nào, cụ quyết chí từ quan, treo mũ thành Đông, thăm hoa vườn cũ, ấy cụ khả dĩ làm quan thì làm quan, khả dĩ thôi thì thôi (tức là nghĩa câu: *khả dĩ sĩ tắc sĩ, khả dĩ chỉ tắc chỉ*) mà thờ vua nói nhàm mãi ấy phải nhục (tức là nghĩa câu: *sự quân xác tự nhục hĩ*) cụ mình ở ẩn để tìm chí (tức là nghĩa câu: *ẩn cư cầu chí*).

(*còn nữa*)

TRẦN HÀM-TAN

Giải thưởng Văn-Chương B. D. T. H. T. V.

Để kỷ niệm ngày đệ nhất chu niên, Bình Dân Thanh-Niên Thư-Viện tổ chức bắt đầu từ tháng Novembre 1944 một cuộc thi văn-chương. Có 3 giải thưởng:

Giải nhất	*250$00*
Giải nhì	*150$00*
Giải ba	*100$00*

Cuộc thi này dành cho những cuốn tiểu thuyết hay những vở kịch hoặc trước tác hoặc phiên dịch thuộc về các loại như Lịch sử, Giáo-dục, Khoa-học, Xã hội cải tổ, tình tham hay phiêu lưu.

Hạn gửi tác phẩm dự thi kể đến ngày 30 Avril 1945 là hết.

Muốn biết rõ điều-lệ cuộc thi xin đến hỏi ở Hội Quán (N° 16, Ruelle des Etoffes Hanoi) Ở xa xin viết thư về Hội-Quán kèm theo một con tem 0$15, hội sẽ trả lời và gửi theo một điều lệ.

B.D.T.N.T.V. kính cáo

Đã in xong:

TIẾNG VỌNG SÔNG NGÂN

Thi-phẩm của NGÂN GIANG

A. — LOẠI ĐẶC BIỆT:

1) 5 bản trên giấy *Bạch-Tuyết* (riêng loại sách này có ảnh tác-giả) Giá: 100$00

2) 25 bản trên giấy lụa *Tây-Hồ* 40$00

B. — LOẠI QUÝ:

In trên giấy lụa *Trữ-La* Giá: 12$00

Hai loại sách này đều có 2 tranh minh-họa của họa-sĩ TRỊNH-VĂN Bìa do họa-sĩ Trịnh-Văn vẽ bản đá và trông coi việc ấn-loát

Không gửi theo lối lĩnh-hóa giao-ngân. Mua lẻ, thêm 1$00 cước. Đại lý trừ 25%. — *Thư, Ngân-phiếu gửi về*

Bà ĐỖ THỊ QUẾ

Hàng Bông HANOI.

TIỂU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« Khiến nhân lống An-Tư công-chúa, ca Thoát-Hoan, đục thủy quốc nan dã. »
(Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính tặng hương hồn mãn thân

NGUYỄN HUY-TƯỞNG

Số 17

Vương đau thương. Tâm hồn cứ gò bó ấy nhiều khi cũng có những niềm yếu của kẻ dung thường. Tan khoan lo nghĩ một mình, trằn trọc không ngủ được, không bao giờ Đại vương qua một cơn phong ba trong tâm trí đến nhường ấy.

Đại vương trở dậy, lại bàn tới lấy quyển « Binh thư yếu lược » do Đại vương soạn ra và mới cho khắc một bản in xong để phát cho tướng sĩ. Lần giở lại quyển sách, Đại vương dần dần trấn tĩnh lại. Giữa lúc ấy thì những câu trong bài hịch mà trong đêm lo nghĩ ấy, Đại vương định viết để khuyên răn tướng sĩ và cố kết lòng người, cứ nối tiếp thành, sôi nổi cả chân thành như lòng tác giả. Đại vương cầm bút viết, khi quang bút xuống ấn thư, thì trời đã quá canh ba. Nét chữ thảo tung hoành, nhanh và gấp gáp.

Đại vương cho truyền Trương Hán-Siêu vào và nói:

— Đêm qua, ta mới viết bài hịch này, sợ trong lúc sốc nổi, lời văn nóng nảy, phiền tiền sinh hiệu chính chơi.

Siêu cung kính tiếp lấy bản thảo, đọc xong, xúp lạy trước mặt Đại vương và thưa:

— Hạ quan cũng thấy lòng sôi rồi. Lời văn đanh thép, khí văn như sóng cuốn, đến kẻ ngoan phu ngoa phu đọc qua cũng phải phấn phát.

Các văn quan hiệu lại bài hịch ra thành mấy nghìn bản, chính họ cũng tỏ lòng rạo rực muốn tập luyện, dao cung, để ra trận.

Gà gáy hôm sau, khi quân các trại trở dậy, họ xúm lại chung quanh các tướng nghe đọc bài hịch của Quốc công. Nghe đọc và giảng nghĩa để dàng, lòng họ sôi nổi, bồng bột cẽn dấy, gò giọng giọng huyết lệ, thấm tận đến những thớ sâu kín của từng người. Kẻ phạm vào những nết xấu kể trong bài hịch, đều tỏ thẹn, nhiều người khóc nức nở, những kẻ khác thì hối đã nhiều lúc chểnh mảng việc quân, người ta giận ít ăn đã làm phiền muộn chủ súy, thói xấu trong quân sĩ, người ta giết khói, bắn gà trọi, xé nát hay vứt bỏ quân bài lá bạc, tự nguyền rủa mình sao lại lên nhất khốn nạn, không xứng đáng là một tên quân dưới trướng Quốc-công. Nhiều người trói mình đến chịu tội với Đại vương, có người phẫn khích tự vẫn để khỏi sống nhục. Bài hịch đã làm thức tỉnh lòng ái quốc ẩm ỷ của mọi người, kích thích lòng thù giặc quân giặc, khiến họ nhận chân được bổn phận của quân nhân. Mắt họ long lanh, chí họ dậy nức, họ nghiến răng gần gặp, họ chăm chăm luyện tập tay thề, một chết để tỏ lòng quyến luyến Quốc công. Ngay khi ấy họ muốn có sức khỏe như Bằng-Mông, Hậu Nghệ, để giết hết quân thù.

Một vài người quá hăng hái, thích vào cánh tay lại chữ « Sát-Thát » để luôn luôn nhắc tới lời thề chung chí trong cuốc lát, tất cả mọi nơi đều hưởng ứng, và mười vạn quân đều thích hai chữ « Sát Thát » ở cánh tay. Sự cố kết hoàn toàn, sức tranh đấu của quan quân đột nhiên tăng bề mãnh liệt. Ngày luyện tập cốn quyền, đêm quây quần chung quanh chủ tướng, nghe giảng binh thư, tai nấy đều để hết tinh thần vào việc cứu quốc, mười vạn quân như một người, vâng mệnh lệnh lý luận chung. Họ sẵn sàng chờ quân Mông-cổ. Vạn kiếp vang dội những câu lâm ly cứng trắng của bài hịch:

— Ta nay ngày thì quên ăn, đêm thì quên ngủ...

— Nay các ngươi trông thấy chủ nhục mà không biết lo, thấy nhục nước mà không biết thẹn, thân làm tướng phải hầu quân giặc mà không biết tức, tai nghe nhục để hiến ngọc sứ mà không biết căm;

— Bởi cớ sao? Bởi giặc Nguyên cùng ta là kẻ thù không đội trời chung, thế mà các ngươi cứ điềm nhiên không nghĩ đến việc báo thù, lại không biết dạy quân sĩ khác nào như quay ngọn giáo mà

đi theo kẻ thù giơ tay không mà chịu thua quân giặc...

Tướng sĩ tụng từng chữ, từng câu, không ai không thuộc lòng như một bản kinh nhật tụng. Cây cỏ trong vùng Vạn-kiếp cũng như thì-thầm họa lại bài hịch của Quốc công. Đâu đâu từ Vạn-kiếp phát ra, bài hịch tràn lan khắp nơi, như gió như sóng, không ai cầm lòng được. Dân gian cũng nhiều người thích hai chữ « Sát Thát » vào cánh tay. Những kẻ trốn việc, hoái chí lãnh đạm, yên thân, chỉ đọc có vài câu trong bài hịch là đều cảm động, phấn khích, đổ xô đến Vạn-kiếp: người nhiều và vui như chảy hội.

Và bài hịch cứ truyền tay, truyền miệng, đi suốt nước Đại Việt, lọt vào những hang cùng ngõ hẻm, khêu gợi lòng [illegible] của mọi người, như h[illegible] truyền đi một ngọn lửa [illegible] liêng.

(Còn nữa)

NGUYỄN-HUY-TƯƠNG

Cùng các bạn gửi bài

Nhiều văn hữu vì yêu tôn chỉ Tri Tân gửi bài để góp mặt trên văn đàn. Chúng tôi xin thành thật cảm tạ các bạn.

Song xin có vài lời các bạn chú ý cho :

1. — Xin viết một mặt giấy.

2 — Viết bằng mực đừng viết bút chì để tránh các chữ mờ.

3 — Đề rõ địa chỉ.

4 — Bài đăng hay không xin coi trên báo đừng viết thư hỏi và đòi bản thảo

TÒA SOẠN

Lịch-sử nhi-đồng-học

(Tiếp theo trang 3)

nhi-đồng như mộ phỏng âm-thị, tính cảm-thụ sự chơi đùa, đồ chơi, lòng hiếu kỳ, tri thức, nói-năng, học-tập, mỹ-thuật, tư-tưởng đạo-đức v. v. đều được trình bày kỹ càng.

Ấu-trĩ viên giáo dục của Vương Tuấn-Thanh chia làm 3 cuốn *1 Khảo-sát về lịch sử giáo dục nhi đồng, 2 Tường thuật cái thực-tế về sự giáo dục trẻ con, lại giới thiệu cái tình hình thật về ấu trĩ viên của một bộ phận nước Tau, 3 Kể những ý-kiến và phương-pháp của các nhà giáo-dục cận đại đối với việc cải thiện giáo dục ấu trĩ viên.*

***

Sau khi đã xét qua lịch sử nhi-đồng-học của mấy nước ngoài, [illegible] sự nghiên cứu nhi-đồng-học ở ngày nay đã là một việc rất thịnh hành và là một công cuộc rất cần-kíp. Cho nên nước nào cũng phải chú ý vào môn học ấy. Ngay như Trung-Hoa là một nước đi sau bước chậm, thế mà nhiều nhà học giả nước đó cũng phải mải-miết cặm cụi trong phạm-vi nghiên-cứu ấy bòng mong có những sở-tắc để đem cống hiến cho đồng bào.

Trước kia, việc nghiên-cứu nhi-đồng-học còn ở trong vòng khái quát ; về sau, dần dần đã có cái khuynh-hướng chia ra từng nhành, nên chỉ những sách báo phát-biểu về sự nghiên-cứu ấy càng ngày càng nhiều.

Còn nhi-đồng-học ở nước ta ra sao, một kỳ khác sẽ xin nói tới.

HOA-BẰNG

Giới thiệu

Tri Tân đã nhận được :

1. *Tây phương cổ sử* của Nguyễn đức Quỳnh giá 6$. Hàn Thuyên xuất bản.

2. *Kinh dịch* (II) của Ngô tất Tố giá 10$. Mai Lĩnh xất bản.

3. *Gia Long khai quốc văn thân* (II) của Hồ văn Trung. giá 2$20. Đại Việt tạp chí xuất bản

4. *Những trang lịch sử vẻ vang* của Từ ngọc Nguyễn Lân, giá 4$ Mai Lĩnh xuất bản. Một cuốn sách viết rất công phu và rất bổ ích cho các gia đình. Đáng được liệt kê vào các sách đọc giải trí ở các trường.

5. *Đò chiều* của Trúc Khê giá 5$ Bảo Ngọc xuất bản. Một cuốn tiểu thuyết mới [illegible] hay nhất của tác giả.

6. *Thương mại chỉ nam* (ngân hàng học) của Dương-Tự-Nguyên. Các nhà buôn, các nhà kỹ nghệ cần giao thiệp với các nhà băng ; các chủ ruộng, các chủ đất và các tư gia thường có tiền bạc gửi ở các nhà băng các bạn trẻ có hy vọng sau này sẽ vào làm việc ở các nhà băng ; các nhà kế toán và các nhà có việc quan hệ với các nhà băng đều nên đọc cuốn sách hữu ích này. Sách in rất mỹ thuật bìa giấy bồi bọc vải dày 260 trang giá bán 4$00 thêm cước 0$80, Đông-Tây, 195 hàng bông Hanoi xất bản.

Xin cảm ơn các nhà xuất bản và giới thiệu cùng các bạn đọc.

TRI TÂN

Thư-xã Alexandre de Rhodes
Mới xuất bản hai cuốn :

TRUYỆN RỪNG XANH

Phạm-xuân-Độ phỏng-thuật
Theo cuốn « Le livre de la Jungle » của R. Kipling gồm có những truyện kỳ lạ và lý-thú, nhiều tranh ảnh, dày 170 trang, khổ 17x23.

LỤC SÚC TRANH CÔNG
bản dịch Pháp văn của Hoàng-hữu-Xứng và A de R
Bình-phẩm cuốn này, Cố Cadière đã nói : « So với Kim Vân Kiều và Chinh-phụ ngâm, thì Lục súc tranh công còn tự-nhiên, phổ-thông và có vẻ « an-nam » nhiều hơn lắm...» dày 150 trang, khổ 17x23, bìa vẽ mỹ-thuật và nhiều tranh ảnh.

mỗi cuốn bản thường 4$00 cước 0$59
in giấy Đại-la 12$00 cước 1$00
Tổng phát hành
MAI-LĨNH
des Pipes — Hanoi

Đã có bán :

ĐÊM HỘI LONG TRÌ

Lịch sử tiểu thuyết của NG. H. TƯỜNG

GIÁ 3$60
thêm cước 0$70

TY XUẤT BẢN TRI TÂN
95-97, Chanceaulme, — HANOI

Sắp phát hành

KHỔNG TỬ HỌC THUYẾT phỏ II
(500 trang, 20 000 chữ Hán)
TRIẾT - HỌC TẠP - BÚT

Còn rất ít

THƠ MÂY NGÀN	7$00
DU THUYẾT	3.80
VIỆT HOA THÔNG SỬ SƯ	5.00
TÂN HIẾU KINH (có Hán Văn)	1.20
LỊCH SỬ BÁO CHÍ	2.00
NGHỆ-THUẬT và DANH GIÁO	2 50
LƯỢC-LUẬN về PHỤ NỮ V.N.	2.50
KHỔNG TỬ HỌC THUYẾT (1)	4.50

Sắp in :
LÃO-TỬ ĐẠO-ĐỨC-KINH
HƯƠNG THỜI TÂY
PHƯƠNG THANH

QUỐC HỌC THƯ XÃ
16 bis rue Tiên Tsin Hanoi

NGÀY MỚI

Sắp phát hành

VIỆT [illegible] ĐÔNG

khảo luận của *Nguyễn xuân Huy*
— *Tuyên ngôn của một nhà văn tiến từ chữ nghĩa lãng mạn sang chữ nghĩa tả thực xã - Hội.*
— *Nói rõ mục đích chính đáng của nhà văn trong lúc này*

Đã xuất bản :
Văn Học và triết luận *(sắp in lại) của bà Mộng Sơn giá 2$50*
Văn Chương và xã Hội *của Lương-đức-Thiệp giá 2$50*
Khổng giáo với Ông Đào duy Anh *của Nguyễn nguyên Diềm giá 4$00*

Đang in :
Ngã Ba : *truyện dài của Lê mộng Cầu cuốn sách đầu tiên trong tủ sách « Văn Nghệ Mới »*

ĐẠI HỌC - THƯ XÃ
181 Henri d'Orléans Hanoi
Giám Đốc : LÊ MỘNG CẦU

REVUE TRI-TAN : Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général
Directeur gérant Nguyễn Tường-Phương Imp. Tri-Tân 95—97 Chanceaulme Hanoi